

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:/QĐ-ĐHVL, ngàythángnăm.....
của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn Lang)*

Cơ sở giáo dục được cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng ngày 20/ 11/2020.

Tên chương trình: Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh

Trình độ đào tạo: Đại học

Hệ đào tạo: Văn bằng 2

Ngành đào tạo: NGÔN NGỮ ANH

Mã số: 7220201

Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung

Tên văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Ngôn ngữ Anh

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu chương trình đào tạo (PO)

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người học có đủ kiến thức, kỹ năng, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, khả năng học tập suốt đời và làm việc hiệu quả, mang lại ảnh hưởng tích cực cho cộng đồng. Người học có khả năng nghiên cứu chuyên sâu, thích ứng được với sự thay đổi đa dạng của môi trường làm việc trong nước và quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể của CTĐT

Người học tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh trong vòng 3 đến 5 năm sẽ có khả năng:

Mục tiêu cụ thể (POs)	Nội dung
	Sau khi tốt nghiệp trong vòng 3 đến 5 năm, người học có khả năng:
PO1	Trở thành nhà lãnh đạo trong lĩnh vực nghề nghiệp liên quan đến chuyên ngành học, tham gia tích cực vào sự phát triển của cộng đồng.
PO2	Tư vấn và nghiên cứu các vấn đề về ngôn ngữ, phát triển ngành, kết nối ngành với thế giới, thúc đẩy giao lưu văn hoá.
PO3	Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, và tinh thần học tập suốt đời.

* **Bảng đối sánh Mục tiêu CTĐT với Sứ mạng, Tầm nhìn của Trường và Khung trình độ quốc gia Việt Nam (bảng đối sánh theo Biểu mẫu 1 đính kèm).**

Tầm nhìn – Sứ mạng của Trường	POs		
	PO1	PO2	PO 3
Sứ mạng:			
• Trở thành phiên bản tốt nhất của chính họ	X	X	X
• Tinh thần học tập suốt đời			X
• Những nhà lãnh đạo tương lai trong lĩnh vực mà họ theo đuổi.	X	X	
• Kết nối, học tập và phát triển những giải pháp đột phá cho một tương lai tốt đẹp hơn.		X	X
• Phục vụ đất nước và mang lại tác động tích cực, truyền cảm hứng cho xã hội	X	X	X
• Đổi mới sáng tạo	X	X	
Tầm nhìn: Đại học trẻ được ngưỡng mộ nhất Châu Á vào 2030	X	X	X

Mục tiêu CTĐT (POs)	Khung trình độ Quốc gia Việt Nam														
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4
PO1	X	X	X	X	X										
PO2						X	X	X	X	X	X				
PO3												X	X	X	X

2. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)

CDR NGÀNH NGÔN NGỮ ANH		
Phân loại CDR	PLO	PI
Kiến thức tổng quát (General knowledge)	PLO 1: Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên-xã hội để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực chuyên môn và đời sống.	PI 1.1: Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên-xã hội để giải quyết các vấn đề chuyên môn nơi công sở và môi trường sống. PI 1.2: Áp dụng kiến thức về quản lý, lý luận chính trị, pháp luật, an ninh quốc phòng để hình thành lý tưởng sống, ý thức tuân thủ pháp luật.

Kiến thức chuyên môn (Professional knowledge)	PLO 2: Phân tích các quy tắc, chức năng ngôn ngữ, và các vấn đề về văn hoá – xã hội các nước nói tiếng Anh trong môi trường làm việc đa dạng	PI 2.1. Phân tích các hiện tượng ngôn ngữ bao gồm ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng, hình thái, cú pháp của tiếng Anh và tiếng Việt. PI 2.2. Phân tích các tình huống giao tiếp hằng ngày và trong môi trường làm việc để sử dụng ngôn ngữ phù hợp, sự khác biệt về văn hoá của các nước nói tiếng Anh và Việt Nam.
	PLO 3: Vận dụng kiến thức chuyên ngành Ngôn ngữ Anh để thực hiện các tác vụ chuyên môn liên quan đến giảng dạy tiếng Anh, Biên - Phiên dịch tiếng Anh, Tiếng Anh thương mại, Tiếng Anh du lịch.	PI 3.A.1. Vận dụng các kiến thức về phương pháp và kỹ thuật giảng dạy, các phần mềm, các công cụ công nghệ thông tin vào hoạt động giảng dạy tiếng Anh. PI 3.A.2. Vận dụng các hình thức kiểm tra và đánh giá cho từng kỹ năng ngôn ngữ. PI 3.B.1. Vận dụng kiến thức lý thuyết biên dịch, kỹ thuật biên dịch, ngữ pháp, từ vựng, và thành ngữ để biên dịch các loại văn bản, chủ đề khác nhau. PI 3.B.2. Vận dụng kiến thức lý thuyết phiên dịch, kỹ thuật phiên dịch, ngữ pháp, từ vựng, và thành ngữ để phiên dịch các loại văn bản, chủ đề khác nhau. PI 3.C.1. Vận dụng các kiến thức chuyên ngành du lịch, kinh tế, thương mại để tổ chức, lập kế hoạch, điều hành các công tác được giao. PI 3.C.2. Vận dụng các quy trình nghiệp vụ để giải quyết công việc trong môi trường du lịch, kinh tế, thương mại.
Kỹ năng chung (Generic Skills)	PLO 4: Vận dụng hiệu quả kiến thức khoa học tự nhiên-xã hội để phục vụ cho công việc, đời sống.	PI 4.1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên-xã hội hiệu quả nơi công sở, môi trường sống để sống tốt, sống khoẻ, hình thành thái độ làm việc đúng đắn. PI 4.2. Áp dụng hiệu quả kiến thức về chính trị, pháp luật, an ninh quốc phòng để hình thành lý tưởng sống, biết yêu thương, xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

	PLO 5: Vận dụng hiệu quả kỹ năng làm việc nhóm, phương tiện, ứng dụng công nghệ trong môi trường nghề nghiệp.	PI 5.1. Vận dụng hiệu quả kỹ năng lãnh đạo nhóm, kỹ năng phối hợp nhóm để thực hiện các công việc được giao. PI 5.2. Vận dụng hiệu quả các phương tiện, công cụ kỹ thuật, các ứng dụng công nghệ để phục vụ cho công việc.
	PLO 6: Thiết kế và triển khai các nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chuyên môn đáp ứng nhu cầu xã hội và phát triển của ngành.	PI 6.1: Xác định chính xác mục tiêu nghiên cứu, thiết kế, triển khai phương pháp nghiên cứu phù hợp với nhu cầu xã hội, hay sự phát triển của ngành. PI 6.2: Vận dụng hiệu quả phương pháp thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu để rút ra các kết luận phù hợp, đề xuất giải pháp ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.
Kỹ năng chuyên môn (Professional Skills)	PLO 7: Vận dụng phối hợp các quy tắc, chức năng ngôn ngữ, và các vấn đề về văn hoá – xã hội các nước nói tiếng Anh để thực hiện các tác vụ trong môi trường làm việc đa dạng	PI 7.1. Vận dụng ngôn ngữ linh hoạt, thành thạo các hiện tượng ngôn ngữ bao gồm ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng, hình thái, cú pháp của tiếng Anh và tiếng Việt. PI 7.2. Đánh giá chính xác các tình huống giao tiếp hằng ngày và sự khác biệt văn hoá và ngôn ngữ trong bối cảnh xã hội của các nước nói tiếng Anh và Việt Nam.
	PLO 8: Vận dụng phối hợp các kỹ năng chuyên ngành Ngôn ngữ Anh để thực hiện các tác vụ chuyên môn liên quan đến giảng dạy tiếng Anh, Biên - Phiên dịch tiếng Anh, Tiếng Anh thương mại, và Tiếng Anh du lịch.	PI 8.A.1. Thiết kế thành thạo các bài kiểm tra, giáo án, hoạt động giảng dạy phù hợp với mục tiêu của từng bài học, và quản lý lớp học hiệu quả. PI 8.A.2. Vận dụng kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản, phần mềm ứng dụng vào việc giảng dạy các khóa học/tiết học online hiệu quả. PI 8.B.1. Vận dụng hiệu quả, linh hoạt các lý thuyết biên-phiên dịch khi dịch các loại văn bản, chủ đề khác nhau. PI 8.B.2. Biên-phiên dịch các loại văn bản, chủ đề khác nhau một cách chính xác, hiệu quả theo yêu cầu của công việc. PI 8.C.1. Vận dụng hiệu quả các kiến thức chuyên ngành để tổ chức, lập kế hoạch, điều hành các công tác được giao. PI 8.C.2. Vận dụng các quy trình nghiệp vụ để điều hành công việc một cách hiệu quả.

Kỹ năng bổ trợ (Supporting skills)	PLO 9: Sử dụng thành thạo Công Nghệ Thông Tin ứng dụng trong ngành; đạt chuẩn ngoại ngữ 2 trình độ sơ trung	PI 9.1: Sử dụng hiệu quả kỹ năng CNTT để giải quyết các vấn đề chuyên môn. Đạt chuẩn kỹ năng CNTT theo chuẩn quốc tế MOS (hoặc các chứng chỉ tương đương). PI 9.2. Thực hiện giao tiếp hiệu quả bằng ngoại ngữ hai cấp sơ trung trong học tập và công việc chuyên môn.
Năng lực tự chủ và trách nhiệm (Autonomous learning and responsibility)	PLO 10: Thể hiện tinh thần trách nhiệm, tư duy phản biện, sáng tạo và đổi mới trong công việc và trong nghiên cứu; nhiệt tình đóng góp cho sự phát triển của tổ chức	PI 10.1. Vận dụng tư duy phản biện trong công việc và trong nghiên cứu. PI 10.2. Vận dụng tư duy sáng tạo và đổi mới trong công việc và trong nghiên cứu.
	PLO 11: Giữ gìn đạo đức nghề nghiệp, thể hiện tinh thần trách nhiệm, tuân thủ pháp luật và các qui định của ngành.	PI 11.1: Giữ gìn đạo đức nghề nghiệp, thể hiện tinh thần trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội. PI 11.2: Tuân thủ pháp luật, các quy định của ngành, cơ quan.
	PLO 12: Thể hiện tinh thần học tập suốt đời để tiếp tục phát triển năng lực bản thân.	PI 12.1. Thể hiện thói quen, tinh thần học tập suốt đời để theo kịp sự phát triển của xã hội. PI 12.2. Thể hiện thói quen tự học và tự nghiên cứu để tự nâng cao kiến thức chuyên môn.

3. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

Người học sau khi ra trường có thể tham gia

- 3.1. Giảng dạy tại các cơ sở đào tạo tiếng Anh, các trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.
- 3.2. Làm việc tại các doanh nghiệp với các vị trí khác nhau như thư ký, trợ lý, nhân viên.
- 3.3. Làm việc tại các công ty cung cấp dịch vụ du lịch với các vị trí như hướng dẫn viên du lịch, nhân viên lễ tân, trợ lý đào tạo nghiệp vụ.
- 3.4. Làm việc tại các công ty cung cấp dịch vụ biên phiên dịch như biên dịch viên, phiên dịch viên.

Phương thức và đối tượng tuyển sinh

Đối tượng tuyển sinh: Sinh viên đã có bằng tốt nghiệp Đại học không phải chuyên ngành Ngôn ngữ Anh

Phương thức: Sinh viên nộp hồ sơ xét tuyển theo quy định của trường.

4. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

4.1. Quy trình đào tạo

- CTĐT được thực hiện trong thời gian thiết kế 2,5 năm (mỗi năm học có 3 học kỳ chính). Học kỳ cuối cùng của ngành đào tạo, SV sẽ (1) thực tập tốt nghiệp và (2) thực hiện làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học các học phần thay thế khóa luận.
- Sinh viên được xét công nhận một số học phần đã học ở chương trình Văn bằng 1 nhưng không quá 50% khối lượng CTĐT

4.2. Điều kiện tốt nghiệp

Theo quy chế đào tạo của Trường và của Bộ GD&ĐT:

- Sinh viên tích lũy đủ học phần, số tín chỉ theo yêu cầu của CTĐT;
- Sinh viên có điểm trung bình tích lũy toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

5. Điều kiện đảm bảo chất lượng của ngành

5.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

a) Nguồn lực chung của Trường

STT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy			Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/ môn học	
1	Phòng học/giảng đường	170	17.573	Máy chiếu, máy tính, ampli, microfone	170, 36, 170, 170,	Các môn học lý thuyết và Anh văn	
2	Hội trường	6	3.283	Máy chiếu, Màn hình TV cỡ lớn, ampli, microfone	6, 8, 6, 12	Các môn lý thuyết chung	
3	Máy tính	12	1.148	Bảng, máy tính, mic, máy chiếu	12, 550, 12, 12	Anh văn, Tin học đại cương	
4	Nhà thi đấu đa năng	5	11.315	Dây kéo co, Dẻo gập thân bọc đứng, Lưới bóng chuyền, Lưới cầu lông, Thảm tổng hợp 12 răng, Trụ bóng rổ, Trụ cầu lông, Trụ nhảy cao		GD thể chất	

b) Nguồn lực đặc thù của ngành

STT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy			Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/ môn học	
1	Phòng học	30		Máy chiếu, ampli, microfone		Toàn bộ các HP của CTĐT	
2	Phòng thực hành ngôn ngữ (Lab)	4		Máy chiếu, máy tính, ampli, microfone		Phonetics, Listening	

5.2. Thư viện

a) Thư viện trường

Theo dữ liệu mới nhất của Thư viện

b) Thư viện ngành

Theo dữ liệu của Khoa (nếu có)

5.3. Đội ngũ giảng viên và chuyên viên/nhân viên cơ hữu

TT	Học hàm – Học vị	Số lượng				Ghi chú
		Giảng viên cơ hữu	Cán bộ quản lý	Chuyên viên/nhân viên	Tổng cộng	
1	Giáo sư	0	0	0	0	
2	Phó giáo sư	0	1	0	1	
3	Tiến sĩ	2	4		6	
4	Thạc sĩ	43	4	1	48	
5	Cử nhân	1		2	3	
TỔNG CỘNG					58	

PHẦN B: CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 134 tín chỉ

1.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 26 tín chỉ, chiếm 19,4%

1.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 108 tín chỉ, chiếm 80,6%

2. Cấu trúc chương trình dạy học

2.1. Cấu trúc theo nhóm môn học

		A. Chính trị, pháp luật	B. Môi trường, con người	C. Tư duy, đặc điểm của trường	D. Công cụ, ngoại ngữ	E. Định hướng và đạo đức nghề nghiệp	F. Kỹ năng mềm; kỹ năng nghề nghiệp
Giáo dục đại cương	CÁC MÔN NỀN CỐT LÕI	1. 71POLP1001: Triết học Mác – Lênin (3TC) 2. 71POLE10022: Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2TC) 3. 71POLS10032: Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC) 4. 71POLC10052 :	7. 71ENHU10012: Môi trường và con người (2TC)	8. 71EBAS1001: Tiếng Việt thực hành (2TC) 9. 71EBAS10032: Dẫn luận ngôn ngữ (2TC) 10. 71EBAS10022: Cơ sở văn hóa Việt Nam (2TC) 11. 71EBAS10042: IT Applications in Language Learning (2TC)	GDTC 1 GDTC 2 GDQP 12. 71CICT10012: Kỹ năng máy tính và tin học ứng dụng văn phòng (2TC)		13. 71SSK110023 Kỹ năng công dân toàn cầu (3TC)

		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 TC) 5. 71POLH10042 : Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 TC) 6. 71GLAW10012 : Pháp luật đại cương (2TC)					
Giáo dục chuyên nghiệp	CÁC MÔN CƠ SỞ NGÀNH	NGHE (LISTENING)	NÓI (SPEAKING)	ĐỌC (READING)	VIẾT (WRITING)	NGŨ PHÁP (GRAMMAR)	NGOẠI NGỮ 2
		14. 71ENGL30292 : Listening 1 (2TC) 15. 71ENGL30302 : Listening 2 (2TC) 16. 71ENGL30312 : Listening 3 (2TC)	18. 71ENGL3033 2: Speaking 1 (2TC) 19. 71ENGL3034 2: Speaking 2 (2TC) 20. 71ENGL3035 2: Speaking 3 (2TC)	22. 71ENGL30372: Reading 1 (2TC) 23. 71ENGL30382: Reading 2 (2TC) 24. 71ENGL30392: Reading 3 (2TC) 25. 71ENGL30402: Reading 4 (2TC)	26. 71ENGL30412: Writing 1 (2TC) 27. 71ENGL30422: Writing 2 (2TC) 28. 71ENGL30432: Writing 3 (2TC) 29. 71ENGL30442: Writing 4 (2TC) 30. 71ENGL30452: Writing 5 (2TC)	32. 71ENGL3046 2: Grammar in Use 1 (2TC) 33. 71ENGL3047 2: Grammar in Use 2 (2TC)	34. 71ELAN30073 : Japanese 1 (3TC) 35. 71ELAN30093 : Chinese 1 (3TC) 36. 71ELAN30103 : Japanese 2 (3TC) 37. 71ELAN30123 : Chinese 2 (3TC) 38. 71ELAN30133 : Japanese 3 (3TC)

		17. 71ENGL30322 : Listening 4 (2TC)	21. 71ENGL3036 2: Speaking 4 (2TC)		31. 71ENGL30482: Research Methods (2TC)		39. 71ELAN30153 : Chinese 3 (3TC) 40. 71ELAN30163 : Japanese 4 (3TC) 41. 71ELAN3018 3: Chinese 4 (3TC) 42. 71ELAN3019 3: Japanese 5 (3TC) 43. 71ELAN3021 3: Chinese 5 (3TC)
		LÝ THUYẾT TIẾNG		VĂN HÓA ANH-MỸ	VĂN HỌC ANH-MỸ	BIÊN PHIÊN DỊCH	
	CÁC MÔN NGÀNH	44. 71ENGL40492: Phonetics (2TC) 45. 71ENGL40502: Phonology (2TC) 46. 71ENGL40512: Semantics (2TC) 47. 71ENGL40523: Morpho-Syntax (3TC)		48. 71ENGL4053 2: British Culture & Society (2TC) 49. 71ENGL4054 2: American Culture & Society (2TC)	50. 71ENGL4059 2: British Literature (2TC) 51. 71ENGL4060 2: American Culture (2TC)	52. 71ENGL40553: Translation 1 (3TC) 53. 71ENGL40563: Translation 2 (3TC) 54. 71ENGL40572: Techniques in Interpretation (2TC)	
	CÁC MÔN CHUYÊN SÂU	CHUYÊN SÂU GIẢNG DẠY TIẾNG ANH (19 TC)		CHUYÊN SÂU TIẾNG ANH THƯƠNG MẠI (19 TC)		CHUYÊN SÂU TIẾNG ANH DU LỊCH (19 TC)	
		55. 71EBAS10052: Giáo dục học đại cương (2TC)		64. 71ENGL40693: Reading in General Business (3TC)		73. 71ENGL40793:	

	56. 71ENGL40622: Teaching English to Young Learners (2TC) 57. 71ENGL40633: Language Teaching Methodology 1 (3TC) 58. 71ENGL40643: Language Teaching Methodology 2 (3TC) 59. 71ENGL40653: Language Testing & Evaluation (3TC) 60. 71ENGL40662: Lesson Planning (2TC) 61. 71EBAS10063: Quản lý nhà nước về giáo dục (2TC) 62. 71ENGL40672: The Act of Teaching (2TC) 63. 71ENGL40682: Practical Technique for Language Teaching (2TC)	65. 71ELAN40222: English for the Office (2TC) 66. 71ENGL40702: Business Interpretation 1 (2TC) 67. 71ENGL40712: Business Interpretation 2 (2TC) 68. 71ENGL40723: Business Correspondence (3TC) 69. 71ENGL40733: Business Translation (3TC) 70. 71ENGL40742: Business Targets (2TC) 71. 71ELAN40232: English for Marketing (2TC) 72. 71ELAN40242: English for Contracts and Business Law (2TC)	Introduction to Tourism & Hospitality (3TC) 74. 71ENGL40813: Interpretation for Tourism (3TC) 75. 71ELAN40273: English for Tourism & Hospitality (3TC) 76. 71ELAN40282: Advanced English for Tourism (2TC) 77. 71ENGL40842: Trends and issues in Tourism and Hospitality (2TC) 78. 71ENGL40803: Tour Guide Operations (3TC) 79. 71ENGL40823: Tourism Management (3TC)
	THỰC TẬP TỐT NGHIỆP/KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP (9 TC)	HỌC PHẦN THAY THẾ KHOÁ LUẬN (chọn 3/5)	
	80. 71EINT40903: Thực tập nghiệp vụ giảng dạy tiếng Anh (3TC) 81. 71EINT40913: Thực tập nghiệp vụ tiếng Anh thương mại (3TC)	84. 71ENGL40852: Technology in Language Teaching (2TC) 85. 71ENGL40862: Business Culture (2TC) 86. 71ENGL40872:	

		82. 71EINT40943: Thực tập nghiệp vụ tiếng Anh du lịch (3TC) 83. 71EINT40956: Khóa luận tốt nghiệp (6TC)	Advanced Reading & Writing in English (2TC) 87. 71ENGL40892: Advanced Practice for Tourism Interpretation (2TC) 88. 71ENGL40832: World Destinations (2TC)	
--	--	--	---	--

2.2. Cấu trúc theo khối kiến thức

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/ TC	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tổng g	LT	T H	Đ A	T T				
I.	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			26						19TCBB / 7TCTC			
I.1.	Kiến thức chính trị, pháp luật			13									
1	71POLP10013	Triết học Mác-Lênin	Philosophy of marxism and Leninism	3	45	45				BB			
2	71POLE10022	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Political Economy of Marxism and Leninism	2	30	30				BB			71POLP10013
3	71POLS10032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	2	30	30				BB			71POLP10013

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/ TC	Điều u kiện TQ	Học phầ n SH	Học phần HT
					Tổn g	LT	T H	Đ A	T T				
4	71POLH10042	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's Ideology	2	30	30				BB			71POLE1002, 71POLS10032
5	71POLC10052	Lịch sử Đảng CSVN	History of Vietnamese Communist Party	2	30	30				BB			71POLE1002, 71POLS10032
6	71GLAW1001 2	Pháp luật đại cương	General Law	2	30	30				BB			
7	71NAD110013	Giáo dục quốc phòng 1	National Defence Education 1	3	75	18 0			B B				
8	71NAD210022	Giáo dục quốc phòng 2	National Defence Education 2	2									
9	71NAD310032	Giáo dục quốc phòng 3	National Defence Education 3	2									
10	71NAD410044	Giáo dục quốc phòng 4	National Defence Education 4	4									
11	71PExx100x2	Giáo dục thể chất 1	Physical Education 1	2	15	30			T C				
12	71PExx101x2	Giáo dục thể chất 2	Physical Education 2	2	15	30			T C				

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/ TC	Điều u kiện TQ	Học phầ n SH	Học phần HT
					Tổn g	LT	T H	Đ A	T T				
I.2.	Kiến thức khoa học xã hội			6									
1	71EBAS10012	Tiếng Việt thực hành	Vietnamese in Use	2	30	30				BB			
2	71EBAS10022	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Fundamentals of Vietnamese Culture	2	30	30				TC (4/6)			
3	71EBAS10032	Dẫn luận ngôn ngữ	Introduction to Language	2	30	30				TC (4/6)			
4	71EBAS10042	Ứng dụng công nghệ trong học ngôn ngữ	IT Applications in Language Learning	2	30	30				TC (4/6)			
I.3.	Kiến thức và kỹ năng công nghệ thông tin			2									
1	71CICT10012	Kỹ năng máy tính và tin học ứng dụng văn phòng	Computer and ITC Literacy	2	30	30				BB			
I.4.	Kỹ năng mềm			3									
1	71SSK110023	Kỹ năng công dân toàn cầu	21st Century Skills For Global Citizens	3	60								
I.5.	Kiến thức bổ trợ (đặc điểm ngành)			2									

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/ TC	Điều u kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tổn g	LT	T H	Đ A	T T				
1	71ENHU10012	Con người và môi trường	Human and Environment	2	30	30				BB			
II.	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			10 8						77TCBB / 22TCTC			
II.1.	Kiến thức cơ sở ngành			55						40TCBB / 15TCTC			
1	71ENGL30292	Nghe 1	Listening 1	2	30	30				BB			
2	71ENGL30302	Nghe 2	Listening 2	2	30	30				BB			
3	71ENGL30312	Nghe 3	Listening 3	2	30	30				BB			
4	71ENGL30322	Nghe 4	Listening 4	2	30	30				BB			71ENGL30312
5	71ENGL30332	Nói 1	Speaking 1	2	30	30				BB			
6	71ENGL30342	Nói 2	Speaking 2	2	30	30				BB			
7	71ENGL30352	Nói 3	Speaking 3	2	30	30				BB			
8	71ENGL30362	Nói 4	Speaking 4	2	30	30				BB			71ENGL30352
9	71ENGL30372	Đọc 1	Reading 1	2	30	30				BB			
10	71ENGL30382	Đọc 2	Reading 2	2	30	30				BB			
11	71ENGL30392	Đọc 3	Reading 3	2	30	30				BB			
12	71ENGL30402	Đọc 4	Reading 4	2	30	30				BB			71ENGL30392
13	71ENGL30412	Viết 1	Writing 1	2	30	30				BB			
14	71ENGL30422	Viết 2	Writing 2	2	30	30				BB			
15	71ENGL30432	Viết 3	Writing 3	2	30	30				BB			
16	71ENGL30442	Viết 4	Writing 4	2	30	30				BB			71ENGL30432

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/ TC	Điều u kiện TQ	Học phầ n SH	Học phần HT
					Tổn g	LT	T H	Đ A	T T				
17	71ENGL30452	Viết 5	Writing 5	2	30	30				BB			71ENGL30442
18	71ENGL30462	Ngữ pháp ứng dụng 1	Grammar in Use 1	2	30	30				BB			
19	71ENGL30472	Ngữ pháp ứng dụng 2	Grammar in Use 2	2	30	30				BB			
20	71ELAN30073 / 71ELAN30093 /	Tiếng Nhật 1/ Tiếng Trung 1	Japanese 1 /Chinese 1	3	45	45				TC (3/9)			
21	71ELAN30103 / 71ELAN30123 /	Tiếng Nhật 2/ Tiếng Trung 2	Japanese 2 /Chinese 2	3	45	45				TC (3/9)			
22	71ELAN30133 / 71ELAN30153 /	Tiếng Nhật 3/ Tiếng Trung 3	Japanese 3 /Chinese 3	3	45	45				TC (3/9)			
23	71ELAN30163 / 71ELAN30183 /	Tiếng Nhật 4/ Tiếng Trung 4	Japanese 4 /Chinese 4	3	45	45				TC (3/9)			71ELAN30133 / 71ELAN30153 /
24	71ELAN30193 /	Tiếng Nhật 5/	Japanese 5 /Chinese 5	3	45	45				TC (3/9)			71ELAN30163 /

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/ TC	Điều u kiện TQ	Học phầ n SH	Học phần HT
					Tổn g	LT	T H	Đ A	T T				
	71ELAN30213 /	Tiếng Trung 5											71ELAN30183
25	71ENGL30482	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Research Methods	2	30	30				BB			
II.2.	Kiến thức ngành			19						19TCBB			
1	71ENGL40492	Ngữ âm học	Phonetics	2	30	30				BB			
2	71ENGL40502	Âm vị học	Phonology	2	30	30				BB			
3	71ENGL40512	Ngữ nghĩa học	Semantics	2	30	30				BB			
4	71ENGL40532	Văn hóa xã hội Anh	British Culture & Society	2	30	30				BB			
5	71ENGL40542	Văn hóa xã hội Mỹ	American Culture & Society	2	30	30				BB			
6	71ENGL40523	Hình thái học & Cú pháp học	Morphology & Syntax	3	45	45				BB			
7	71ENGL40553	Biên Dịch 1	Translation 1	3	45	45				BB			
8	71ENGL40563	Biên Dịch 2	Translation 2	3	45	45				BB			

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/ TC	Điều u kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
					Tổn g	LT	T H	Đ A	T T				
9	71ENGL40592	Văn học Anh	British Literature	2	30	30				TC (6/10)			
10	71ENGL40602	Văn học Mỹ	American Literature	2	30	30				TC (6/10)			
11	71ENGL40612	Đa dạng Tiếng Anh	World Englishes	2	30	30				TC (6/10)			
12	71ENGL40572	Kỹ thuật phiên dịch	Techniques in Interpretation	2	30	30				TC (6/10)			
13	71ENGL40582	Lý thuyết dịch	Theories of Translation	2	30	30				TC (6/10)			
II.3.	Kiến thức chuyên sâu			19						15TCBB / 4TCTC			
II.3.1	Kiến thức chuyên sâu giảng dạy Tiếng Anh												
1	71EBAS10052	Giáo dục học đại cương	General Education	2	30	30				BB			
2	71ENGL40622	Giảng dạy Tiếng Anh cho trẻ em	Teaching English to Young Learners	2	30	30				BB			
3	71ENGL40633	Phương pháp giảng dạy 1	Language Teaching Methodology	3	45	45				BB			
4	71ENGL40643	Phương pháp giảng dạy 2	Language Teaching Methodology 2	3	45	45				BB			

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/ TC	Điều u kiện TQ	Học phầ n SH	Học phần HT
					Tổn g	LT	T H	Đ A	T T				
5	71ENGL40653	Kiểm tra & đánh giá	Language Testing & Evaluation	3	45	45				BB			
6	71ENGL40662	Soạn giáo án	Lesson Planning	2	30	30				BB			
7	71EBAS10063	Quản lý nhà nước về giáo dục	State Management of Education	2	30	30				TC (4/6)			
8	71ENGL40672	Hoạt động giảng dạy	The Act of Teaching	2	30	30				TC (4/6)			
9	71ENGL40682	Kỹ thuật giảng dạy	Practical Techniques for Language Teaching	2	30	30				TC (4/6)			
II.3. 2	Kiến thức chuyên sâu Tiếng Anh thương mại												
1	71ENGL40693	Đọc hiểu Thương mại	Reading in General Business	3	45	45				BB			
2	71ELAN40222	Tiếng Anh văn phòng	English for the Office	2	30	30				BB			

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/ TC	Điều u kiện TQ	Học phầ n SH	Học phần HT
					Tổn g	LT	T H	Đ A	T T				
3	71ENGL40702	Phiên dịch thương mại 1	Business Interpretation 1	2	30	30				BB			
4	71ENGL40712	Phiên dịch thương mại 2	Business Interpretation 2	2	30	30				BB			71ENGL40702
5	71ENGL40723	Thư tín thương mại	Business Correspondence	3	45	45				BB			
6	71ENGL40733	Biên dịch thương mại	Business Translation	3	45	45				BB			
7	71ENGL40742	Mục tiêu thương mại	Business Targets	2	30	30				TC (4/6)			
8	71ELAN40232	Tiếng Anh tiếp thị	English for Marketing	2	30	30				TC (4/6)			
9	71ELAN40242	Tiếng Anh hợp đồng & luật thương mại	English for Contract and Business Law	2	30	30				TC (4/6)			
II.3. 3	Kiến thức chuyên sâu Tiếng Anh du lịch												
1	71ELAN40273	Tiếng Anh về du lịch & dịch vụ	English for Tourism & Hospitality	3	45	45				BB			

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/ TC	Điều u kiện TQ	Học phầ n SH	Học phần HT
					Tổn g	LT	T H	Đ A	T T				
2	71ENGL40793	Tổng quan về du lịch & dịch vụ	Introduction to Tourism & Hospitality	3	45	45				BB			
3	71ENGL40803	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	Tour Guide Operations	3	45	45				BB			
4	71ENGL40813	Phiên dịch du lịch	Interpretation for Tourism	3	45	45				BB			
5	71ENGL40823	Quản trị du lịch	Tourism Management	3	45	45				BB			
6	71ELAN40282	Tiếng Anh du lịch nâng cao	Advanced English for Tourism	2	30	30				BB			
7	71ENGL40842	Khuynh hướng du lịch đương đại	Trends and Issues in Tourism and Hospitality	2	30	30				BB			
II.4	Kiến thức tốt nghiệp			9						3TCBB/ 6TCTC			
II.4. 1	Thực tập tốt nghiệp			3									
1	71EINT40903 71EINT40913	-Thực tập nghiệp vụ giảng dạy tiếng Anh	- Internship - Teaching English	3	135		13 5			BB			

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/ TC	Điều u kiện TQ	Học phầ n SH	Học phần HT
					Tổn g	LT	T H	Đ A	T T				
	71EINT40943	-Thực tập nghịệp vụ Tiếng Anh thương Mại -Thực tập nghịệp vụ Tiếng Anh du lịch	- Internship - Business English - Internship - English for Tourism										
II.4. 2	Khóa luận/Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế			6									
1	71EINT40956	Khóa luận tốt nghiệp	Graduation Dissertation	6	180	18 0				TC (6/12)			
2	71ENGL40852	Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy	Technology in Language Teaching	2	30	30				TC1206			
3	71ENGL40862	Văn hóa thương mại	Business Culture	2	30	30				TC (6/12)			
4	71ENGL40872	Đọc-viết tiếng Anh nâng cao	Advanced Reading & Writing in English	2	30	30				TC (6/12)			
5	71ENGL40832	Điểm đến quốc tế	World Destinations	2	30	30				TC (6/12)			

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Tên học phần (tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/ TC	Điều u kiện TQ	Học phầ n SH	Học phần HT
					Tổn g	LT	T H	Đ A	T T				
6	71ENGL40892	Thực hành phiên dịch du lịch nâng cao	Advanced Practice for Tourism Interpretation	2	30	30				TC (6/12)			
TỔNG				13 4									

- **LT:** Giảng dạy trực tiếp trên lớp hoặc qua MS Team. Tùy thuộc vào phương pháp dạy - học, hoạt động giảng dạy trên lớp hoặc qua MS Team gồm các hình thức như thảo luận nhóm, sửa bài tập, thuyết trình, viết tiểu luận, ...;
- **TH:** phòng lab;
- **TT:** Thực tập tại các trường THCS, trung tâm, công ty....

2.3. Nội dung tóm tắt các học phần

T T	Tên học phần	T C	Nội dung
1.	Triết học Mác-Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism)	3	Học phần này cung cấp những hiểu biết có tính căn bản, hệ thống về triết học Mác – Lênin. Xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật làm nền tảng lí luận cho việc nhận thức các vấn đề, nội dung của các môn học khác. Nhận thức được thực chất giá trị, bản chất khoa học, cách mạng của triết học Mác – Lênin.
2.	Kinh tế chính trị Mác-Lênin (Political Economy of Marxism and Leninism)	2	Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay; có kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	2	Học phần này cung cấp cho SV những căn cứ lý luận cơ bản về hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, các vấn đề của thực tiễn xã hội trong công cuộc đổi mới, xây dựng đất nước.
4.	Lịch sử Đảng CSVN (History of Vietnamese Communist Party)	2	Học phần này cung cấp những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920- 1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945), trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945- 1975), trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975- 2018).
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh's Ideology)	2	Học phần này cung cấp cho người học những hiểu biết có tính hệ thống về các lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, văn hóa của Chủ tịch Hồ Chí Minh.
6.	Pháp luật đại cương (General Law)	2	Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam.
7.	Con người và môi trường (Human and Environment)	2	Học phần này giúp SV lĩnh hội những kiến thức cơ bản về môi trường, mối quan hệ tương hỗ giữa con người và môi trường, cơ sở khoa học môi trường, nguyên nhân và hậu quả của ô nhiễm, biến đổi khí hậu, và các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm.
8.	Tiếng Việt thực hành (Vietnamese in Use)	2	Học phần này cung cấp các kiến thức các quy tắc chính tả, dùng từ, dấu câu, câu, liên kết câu, luật chính tả, phương thức chọn từ đúng và đắt phù hợp ngữ cảnh, nhận biết chức năng, phân cắt được thành phần câu, hệ thống liên kết câu trong văn bản, các loại lỗi phổ biến trong văn bản hành chính và khoa học.
9.	Dẫn luận ngôn ngữ (Introduction to Language)	2	Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về nguồn gốc ngôn ngữ, cách thức và nền tảng phân loại các ngôn ngữ trên thế giới; kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, phong cách ngôn ngữ của các ngôn ngữ trên thế giới.
10.	Cơ sở văn hóa Việt Nam (Fundamentals of Vietnamese Culture)	2	Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về văn hóa, phân biệt văn hóa, văn vật, văn hiến, văn minh; định vị văn hóa Việt Nam, tiến trình văn hóa Việt Nam; triết lý âm dương, tam tài ngũ hành trong nhận thức của người Việt; tổ chức nông thôn, quốc gia, thành thị trong văn hóa; tín ngưỡng, phong tục trong đời sống cá nhân; văn hóa ăn, mặc, ở đi lại tận dụng môi trường tự nhiên; văn hóa giao lưu với Ấn Độ, Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo, phương Tây.

11.	IT Applications in Language Learning (Ứng dụng công nghệ trong học ngôn ngữ)	2	Học phần này cung cấp cách tiếp cận các công cụ giúp học kỹ năng ngôn ngữ, kỹ năng và công cụ tìm kiếm thông tin, làm khảo sát, biết cách đánh giá, phân loại, tổng hợp cũng như trích dẫn những thông tin tìm được.
12.	Kỹ năng máy tính và tin học ứng dụng văn phòng (Computer and ICT Literacy)	2	Học phần này cung cấp các kỹ năng tối thiểu cần thiết để có thể sử dụng máy vi tính vào công việc của người học tiếng Anh. Các kỹ năng được sử dụng để soạn thảo văn bản, luận văn, tiểu luận thông qua internet và thư viện điện tử, trình chiếu bài thuyết trình và các tính toán thống kê đơn giản.
13.	Kỹ năng công dân toàn cầu (21st Century Skills for Global Citizens)	3	Học phần này giúp sinh viên hiểu được mục tiêu và bản chất của việc học, những năng lực học tập bậc cao phù hợp với bậc Đại học. Sinh viên sẽ được học về những kỹ năng cần thiết để có thể tự chủ trong học tập như phương pháp tra tìm thông tin; nghe giảng và ghi chép trong lớp; kỹ năng đọc và phản hồi thông tin; lập kế hoạch cho sự tiến bộ của bản thân; tinh thần học tập suốt đời. Sinh viên cũng được học những kiến thức cơ bản về kỹ năng giao tiếp, thấu hiểu bản thân và nhận diện được đối tượng giao tiếp để có cách giao tiếp phù hợp; kỹ năng trình bày; kỹ năng làm việc nhóm.
14.	Listening 1 (Nghe 1)	2	Học phần này cung cấp các nội dung đối thoại về chào hỏi, ngày cuối tuần, sự giải thích, con người, lịch làm việc, trò chơi, chương trình quảng cáo, ngữ điệu của các loại câu hỏi, cách nổi âm và giảm âm.
15.	Listening 2 (Nghe 2)	2	Học phần này cung cấp các chủ đề nghe hiểu trong cuộc sống hằng ngày như: miêu tả về nhà cửa, kể chuyện, tả người, đưa ra ý kiến, bàn về kỳ nghỉ hè; cung cấp các từ vựng, cấu trúc câu, và ngữ điệu đã học để giao tiếp bằng tiếng Anh với người khác; biết cách nghe để lấy ý chính, nghe để lấy thông tin cụ thể qua các tình huống và chủ đề.
16.	Listening 3 (Nghe 3)	2	Học phần này cung cấp những từ vựng có tính chất học thuật cơ bản, sử dụng được hệ thống viết tắt và ký hiệu, hệ thống ngôn ngữ và cấu trúc trong bài thuyết giảng, và áp dụng được các kỹ thuật ghi tốc ký vào bài thực hành nghe.
17.	Listening 4 (Nghe 4)	2	Học phần này nhằm nâng cao khả năng nghe hiểu bài thuyết giảng và đàm thoại mang tính học thuật, ghi chú, ghi tốc ký, đặc biệt trong các môn học chuyên ngành; được cung cấp từ vựng và kiến thức liên quan đến thế giới khoa học tự nhiên và xã hội trong giao tiếp.

18.	Speaking 1 (Nói 1)	2	Học phần này cung cấp các kiến thức về từ vựng và mẫu câu trong khoá học để giao tiếp bằng tiếng Anh trong cuộc sống hàng ngày; nhận biết được một số khác biệt về văn hoá giữa các nước nói tiếng Anh.
19.	Speaking 2 (Nói 2)	2	Học phần này nhằm áp dụng các kiến thức về từ vựng và mẫu câu trong khoá học để giao tiếp bằng tiếng Anh trong cuộc sống hàng ngày, đánh giá và tự sửa lỗi trong quá trình giao tiếp.
20.	Speaking 3 (Nói 3)	2	Học phần này cung cấp lý thuyết về bố cục bài thuyết trình để trình bày vấn đề logic, có hiệu quả; áp dụng các ngôn ngữ dùng cho thuyết trình (từ vựng, cụm từ, cấu trúc); phân tích các nguyên tắc cơ bản trong thuyết trình; vận dụng các cách tìm kiếm và chọn lọc thông tin để phân bổ và sắp xếp thông tin trong bài thuyết trình hợp lý
21.	Speaking 4 (Nói 4)	2	Học phần này cung cấp kỹ năng thuyết trình trước công chúng: xây dựng bài thuyết trình phù hợp với mục đích thuyết trình, chọn lựa ngôn ngữ phù hợp, vận dụng ngôn ngữ cơ thể tốt, tự tin và phát âm rõ ràng, dễ hiểu.
22.	Reading 1 (Đọc 1)	2	Học phần này cung cấp các kỹ năng đọc lướt, đọc nắm chi tiết, nhận diện ý chính của văn bản và đoạn văn, phân loại thông tin, suy luận, tóm tắt bằng bảng bản đồ tư duy, đọc các loại biểu đồ, bảng biểu
23.	Reading 2 (Đọc 2)	2	Học phần này nhằm vận dụng kỹ thuật đọc lướt, đọc trả lời chi tiết và suy luận ở cấp độ cơ bản để hiểu bài đọc có độ dài trung bình; cung cấp hệ thống vốn từ vựng học thuật liên quan đến các chủ điểm bài đọc.
24.	Reading 3 (Đọc 3)	2	Học phần này nhằm vận dụng kỹ thuật đọc lướt, đọc trả lời chi tiết và suy luận ở cấp độ nâng cao để hiểu bài đọc có độ dài từ trung bình tới dài và hệ thống và sử dụng được vốn từ vựng học thuật liên quan đến các chủ điểm bài đọc.
25.	Reading 4 (Đọc 4)	2	Học phần này cung cấp kỹ thuật viết tóm tắt đoạn văn, đọc và hiểu ngầm ý tác giả, kỹ thuật tìm câu đúng sai, và kỹ năng mở rộng được vấn đề liên quan đến bài học trong cuộc sống thực tế.
26.	Writing 1 (Viết 1)	2	Học phần này nhằm củng cố kiến thức về các cấu trúc đơn giản, cách chấm câu, viết câu và đoạn văn hoàn chỉnh.
27.	Writing 2 (Viết 2)	2	Học phần này giúp SV các kỹ thuật viết đoạn văn ngắn hoàn chỉnh.

28.	Writing 3 (Viết 3)	2	Học phần này cung cấp kiến thức về cách phân tích các thành phần chính trong một đoạn văn, và luyện viết đoạn văn hoàn chỉnh đúng kỹ thuật.
29.	Writing 4 (Viết 4)	2	Học phần này cung cấp kỹ năng viết các dạng tiểu luận như so sánh, nguyên nhân-hệ quả, tranh luận. Ngoài ra, học phần còn cung cấp kỹ năng diễn đạt hợp lý và cách nhận diện lỗi liên quan đến cú pháp và cách dùng từ.
30.	Writing 5 (Viết 5)	2	Học phần này cung cấp các kỹ năng viết lại câu, tóm tắt, dùng ý kiến chuyên gia, trích dẫn trong bài viết tiểu luận học thuật.
31.	Grammar in Use 1 (Ngữ pháp Ứng dụng 1)	2	Học phần này giúp SV sử dụng hiệu quả ngữ pháp tiếng Anh vào các kỹ năng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc viết ở cấp độ sơ trung.
32.	Grammar in Use 2 (Ngữ pháp Ứng dụng 2)	2	Học phần này giúp SV sử dụng hiệu quả ngữ pháp tiếng Anh vào các kỹ năng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc viết ở trung cấp đến cao cấp.
33.	Japanese 1/ Chinese 1/ (Tiếng Nhật 1/ Tiếng Trung 1)	3	Học phần này cung cấp những bài học căn bản nhất về ngữ âm, phát âm chuẩn, từ vựng, và đàm thoại đơn giản với các chủ đề như chào hỏi, số đếm, giao tiếp đàm thoại về bản thân, gia đình, học tập
34.	Japanese 2/ Chinese 2/ (Tiếng Nhật 2/ Tiếng Trung 2)	3	Học phần này cung cấp các cấu trúc ngữ pháp cơ bản, cách sử dụng từ vựng giai đoạn sơ cấp. Từ vựng và đàm thoại giao tiếp đơn giản chủ yếu các chủ đề: thời gian, công việc, thời tiết, mua bán, phương tiện.
35.	Japanese 3/ Chinese 3 (Tiếng Nhật 3/ Tiếng Trung 3)	3	Học phần này cung cấp vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp liên quan đến kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; từ đó hình thành kỹ năng giao tiếp cơ bản để có thể vận dụng được trong các tình huống giao tiếp cụ thể.
36.	Japanese 4/ Chinese 4 (Tiếng Nhật 4/ Tiếng Trung 4)	3	Học phần này giúp SV làm quen và phản ứng với các tình huống giao tiếp thường ngày, đọc hiểu một số đoạn văn ngắn trong phần đọc và cách sử dụng từ điển; từ ngữ trong ngữ cảnh; ý chính; chi tiết phụ; tìm ý chính.
37.	Japanese 5/ Chinese 5/ (Tiếng Nhật 5/ Tiếng Trung 5)	3	Học phần này giúp SV luyện nghe hiểu cơ bản qua những bài đàm thoại và nói chuyện ngắn của người bản ngữ, được cung cấp từ ngữ và cấu trúc ngữ pháp sử dụng trong những tình huống phức tạp.

38.	Phonetics (Ngữ âm học)	2	Học phần này giúp mô tả được những kiến thức lý thuyết cơ bản về hệ thống ngữ âm tiếng Anh và hệ thống phiên âm quốc tế IPA. Giải thích được sự khác biệt giữa các cặp âm tương đồng trong tiếng Anh; vận dụng kiến thức về ngữ âm để xác định các hiện tượng ngữ âm trong tiếng Anh (nhấn âm, giảm âm, nổi âm, trọng âm và ngữ điệu)
39.	Phonology (Âm vị học)	2	Học phần này cung cấp các vấn đề liên quan đến ngữ âm, âm vị học Tiếng Anh; kiến thức lý thuyết cơ bản về hệ thống ngữ âm và âm vị tiếng Anh và hệ thống phiên âm quốc tế IPA; mô tả âm, vai trò và các qui luật biến đổi của âm vị trong ngữ, trọng âm, ngữ điệu; phân tích cấu trúc âm tiết; các hiện tượng ngữ âm trong tiếng Anh; cấu trúc đơn vị trọng âm; chức năng của trọng âm và của ngữ điệu; dẫn nhập phân tích ngôn ngữ nói.
40.	Semantics (Ngữ nghĩa học)	2	Học phần này giúp phân biệt được các loại ngữ nghĩa của từ và câu; hiểu được quan hệ ngữ nghĩa của từ, câu, & phát ngôn; nắm được những quan điểm chuẩn mực và chính thống về ngữ nghĩa học; biết sử dụng ngôn ngữ một cách linh hoạt và sinh động; hiểu được những ẩn ý và những suy luận của ngôn ngữ; sử dụng được ngôn ngữ một cách hiệu quả trong giao tiếp.
41.	Morphology & Syntax (Hình thái học & Cú pháp học)	2	Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về hình thái học và cú pháp học. Ngoài ra, học phần còn giúp SV vận dụng và phân tích các vấn đề về cấu tạo từ cũng như phân tích các vấn đề về cấu tạo câu trong tiếng Anh
42.	British Culture & Society (Văn hóa xã hội Anh)	2	Học phần này cung cấp kiến thức về đất nước, con người, lối sống, văn hóa, tổ chức xã hội và hành chính công quyền ở nước Anh.
43.	American Culture & Society (Văn hóa xã hội Mỹ)	2	Học phần này cung cấp kiến thức về đất nước, con người, lối sống, văn hóa, tổ chức xã hội và hành chính công quyền ở nước Mỹ.
44.	British Literature (Văn học Anh)	2	Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản về văn học Anh thông qua đọc hiểu một số tác phẩm văn học Anh tiêu biểu.
45.	American Literature (Văn học Mỹ)	2	Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản về văn học Anh thông qua đọc hiểu một số tác phẩm văn học Mỹ tiêu biểu.
46.	Translation 1 (Biên Dịch 1)	3	Học phần này cung cấp các nguyên tắc và kỹ thuật dịch câu, kiến thức Tiếng Anh và Tiếng Việt vào việc dịch câu.

47.	Translation 2 (Biên Dịch 2)	3	Học phần này cung cấp nguyên tắc và kỹ thuật dịch đoạn, kiến thức Tiếng Anh và Tiếng Việt vào việc dịch đoạn.
48.	Techniques in Interpretation (Kỹ thuật phiên dịch)	2	Học phần này cung cấp nguyên tắc và kỹ thuật phiên dịch, áp dụng kiến thức Tiếng Anh và Tiếng Việt để phiên dịch trong các tình huống thông thường.
49.	Giáo dục học đại cương (General Education)	2	Học phần này đề cập đến những vấn đề của giáo dục phổ thông; những nét chính của giáo dục phổ thông người thầy cần phải biết khi phụ trách giảng dạy một lớp học ở cấp phổ thông.
50.	Teaching English to Young Learners (Giảng dạy Tiếng Anh cho trẻ em)	2	Học phần này giúp SV mô tả những đặc điểm tính cách của thiếu nhi; biết cách quản lý lớp học thiếu nhi; nắm bắt kỹ thuật, phương pháp dạy các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cho thiếu nhi.
51.	Language Teaching Methodology 1 (Phương pháp giảng dạy 1)	3	Học phần này cung cấp các phương pháp giảng dạy vào thực tế trên lớp học để có sự so sánh, nhận xét và sau đó chọn ra phương pháp phù hợp nhất cho từng đối tượng học viên, và giúp thiết kế hiệu quả một tiết bài giảng 4 kỹ năng tiếng Anh (Nghe, Nói, Đọc, Viết).
52.	Language Teaching Methodology 2 (Phương pháp giảng dạy 2)	3	Học phần này cung cấp các phương pháp giảng dạy vào thực tế trên lớp học để có sự so sánh, nhận xét và sau đó chọn ra phương pháp phù hợp nhất cho từng đối tượng học viên, giúp SV thiết kế hiệu quả một tiết bài giảng 4 kỹ năng tiếng Anh (Nghe, Nói, Đọc, Viết), và sáng tạo các phương pháp giảng dạy hiệu quả.
53.	Language Testing & Evaluation (Kiểm tra & đánh giá)	3	Học phần này giúp SV hiểu được vai trò trắc nghiệm trong giảng dạy và học tập tiếng Anh; qui trình xây dựng bài trắc nghiệm, các loại hình câu hỏi trắc nghiệm khách quan và cách đánh giá các bài tập trắc nghiệm trên lớp.
54.	Lesson Planning (Soạn giáo án)	2	Học phần này giúp SV thực hiện các bước cho một bài giảng; cách trình bày một bài giảng có kèm theo cách dùng những trợ huấn cụ; những chủ điểm của bài giảng; những bước tiến hành một bài giảng; thảo luận theo nhóm; dạy mẫu.
55.	Quản lý nhà nước về giáo dục (State Management of Education)	2	Học phần này giúp SV vận dụng kiến thức lý luận để phân tích, đánh giá, giải quyết các hiện tượng, tình huống quản lý giáo dục, quản lý nhà trường.

56.	English for Tourism & Hospitality (Tiếng Anh du lịch & dịch vụ)	3	Học phần này giúp SV sử dụng được tiếng Anh trong các tình huống du lịch tổng quát, cung cấp các từ vựng chuyên sâu và kiến thức ngôn ngữ liên quan đến các lĩnh vực như phục vụ, quản trị nhà hàng, khách sạn, khu nghỉ dưỡng, và các chủ đề liên quan du lịch.
57.			
58.	Reading in General Business (Đọc hiểu Thương mại)	3	Học phần này giúp SV hiểu và nắm vững các thuật ngữ và kiến thức tiếng Anh thương mại, khả năng xử lý và soạn thảo các văn bản Tiếng Anh thương mại.
59.	Research Methods (Phương pháp nghiên cứu khoa học)	2	Học phần này cung cấp những khái niệm, thuật ngữ, các phương pháp nghiên cứu khoa học phổ biến, cách viết đề cương và một bài nghiên cứu hoàn chỉnh, phương pháp và kỹ thuật tìm kiếm thông tin phục vụ NCKH.
60.	The Act of Teaching (Hoạt động giảng dạy)	2	Học phần này giúp SV hiểu và mô tả những đặc điểm căn bản của việc dạy học, những đặc điểm và kỹ năng của người thầy cần có; trình bày được những hoạt động của một người đi dạy cần biết.
61.	Practical Techniques for Language Teaching (Kỹ thuật giảng dạy)	2	Học phần này giúp SV mô tả được những thuật ngữ thiết yếu trong giảng dạy tiếng Anh; so sánh và lựa chọn những phương pháp phù hợp để áp dụng vào giảng dạy tiếng Anh.
62.	Reading in General Business (Đọc hiểu Thương mại)	3	Học phần này giúp SV hiểu và nắm vững các thuật ngữ và kiến thức tiếng Anh thương mại, khả năng xử lý và soạn thảo các văn bản Tiếng Anh thương mại.
63.	English for the Office (Tiếng Anh văn phòng)	2	Học phần này giúp SV hiểu và nắm vững kiến thức tiếng Anh thương mại; sử dụng thành thạo Tiếng Anh trong môi trường văn phòng.
64.	Business Interpretation 1 (Phiên dịch thương mại 1)	2	Học phần này giúp SV nắm vững nguyên tắc và kỹ thuật phiên dịch Tiếng Anh thương mại; áp dụng kiến thức Tiếng Anh và Tiếng Việt để phiên dịch trong các tình huống ngôn ngữ ở mức độ trung cấp.
65.	Business Interpretation 2 (Phiên dịch thương mại 2)	2	Học phần này giúp SV nắm vững nguyên tắc và kỹ thuật phiên dịch Tiếng Anh thương mại; áp dụng kiến thức Tiếng Anh và Tiếng Việt để phiên dịch trong các tình huống ngôn ngữ ở mức độ cao cấp.

66.	Business Correspondence (Thư Tín Thương mại)	3	Học phần này giúp SV hiểu và nắm được cách sử dụng và hình thành các loại văn bản cơ bản trong hoạt động thương mại bằng tiếng Anh, các văn bản văn phòng, nhận hàng, các điều kiện giao hàng, nhận hàng.
67.	Business Translation (Biên dịch thương mại)	3	Học phần này cung cấp các phương pháp chuyển dịch Anh- Việt, Việt-Anh thuộc các lĩnh vực về tự nhiên, kinh tế, xã hội.
68.	Business Targets (Mục tiêu thương mại)	2	Học phần này cung cấp các thuật ngữ và kiến thức ngôn ngữ về các lĩnh vực kinh tế như tài chính, thương mại, quản trị doanh nghiệp.
69.	English for Marketing (Tiếng Anh tiếp thị)	2	Học phần này giúp SV áp dụng được các thuật ngữ tiếng Anh và kiến thức cơ bản về lĩnh vực tiếp thị và sử dụng được ngôn ngữ chuyên ngành trong lĩnh vực tiếp thị.
70.	English for Contract and Business Law (Tiếng Anh hợp đồng & luật thương mại)	2	Học phần này giúp SV sử dụng được các thuật ngữ tiếng Anh và các khái niệm pháp lý cơ bản và khả năng đọc hiểu các hợp đồng thương mại.
71.	Introduction to Tourism & Hospitality (Tổng quan về du lịch & dịch vụ)	3	Học phần này cung cấp các thuật ngữ liên quan đến du lịch, cách trả lời bằng văn bản với những khiếu nại của khách hàng, cung cấp các từ vựng chuyên sâu và kiến thức ngôn ngữ liên quan đến các lĩnh vực như phục vụ, quản trị nhà hàng, khách sạn, khu nghỉ dưỡng, và các chủ đề liên quan du lịch.
72.	Interpretation for Tourism (Phiên dịch du lịch)	3	Học phần này giúp SV nắm vững nguyên tắc và kỹ thuật phiên dịch trong du lịch và ứng dụng các kỹ thuật dịch trong một số tình huống du lịch thông thường.
73.	English for Tourism & Hospitality (Tiếng Anh du lịch & dịch vụ)	3	Học phần này giúp SV sử dụng được tiếng Anh trong các tình huống du lịch tổng quát, cung cấp các từ vựng chuyên sâu và kiến thức ngôn ngữ liên quan đến các lĩnh vực như phục vụ, quản trị nhà hàng, khách sạn, khu nghỉ dưỡng, và các chủ đề liên quan du lịch
74.	Advanced English for Tourism (Tiếng Anh du lịch nâng cao)	2	Học phần này giúp SV hiểu và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống quản trị du lịch ở mức độ cao cấp.
75.	Trends and Issues in Tourism and Hospitality (Khuyňh hướng du lịch đương đại)	2	Học phần này giúp SV áp dụng được các khuynh hướng phát triển và những vấn đề hiện có trong ngành du lịch.

76.	Tour Guide Operations (Nghệ vụ hướng dẫn du lịch)	3	Học phần này giúp SV hiểu được các kỹ năng, kiến thức cần thiết trong nghệ vụ hướng dẫn du lịch; hiểu được cấu trúc hoạt động cơ bản của công ty du lịch, và áp dụng được các kỹ năng kiến thức để lên kế hoạch hướng dẫn tour đơn giản.
77.	Tourism Management (Quản trị du lịch)	3	Học phần này nhằm cung cấp cho SV kiến thức về thương mại về ngành du lịch, đặc biệt là quản trị du lịch, cung cầu trong du lịch, các yếu tố ảnh hưởng đến du lịch, quảng cáo và tương lai phát triển du lịch.
78.	Thực tập nghệ vụ giảng dạy tiếng Anh/Thực tập nghệ vụ tiếng Anh Thương Mại/Thực tập nghệ vụ Tiếng Anh Du lịch	3	Học phần này giúp củng cố, bổ sung và hệ thống những tri thức các chuyên ngành; khả năng làm việc trong môi trường thực tế; khả năng giải quyết vấn đề độc lập/nhóm; biết lập kế hoạch, quản lý thời gian và hoàn thành nghệ vụ.
79.	Khóa luận tốt nghệ	6	Học phần này yêu cầu người học vận dụng được các kiến thức, kỹ năng, phương pháp viết bài nghiên cứu khoa học ở các lĩnh vực như: ngôn ngữ (language & linguistics), văn hóa (culture), văn học (literature), giáo học pháp (English teaching methodology), dịch thuật (business & translation), ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy ngôn ngữ (technology in language teaching). Sinh viên thực hiện các kỹ năng nghiên cứu độc lập, sưu tầm tài liệu cũng như kỹ năng phân tích, tổng hợp và tư duy phê phán.
80.	Technology in Language Teaching (Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy)	2	Học phần này cung cấp phương pháp giảng dạy hiện đại kết hợp với công nghệ; sử dụng công nghệ hiệu quả trong giảng dạy; biết chọn lựa những công nghệ phù hợp cho từng mục đích giảng dạy.
81.	Business Culture (Văn hóa thương mại)	2	Học phần này giúp SV nhận diện các loại hình văn hóa doanh nghệ trong các tổ chức; phân tích những tình huống gây trở ngại về văn hóa doanh nghệ và đề nghị cách giải quyết hợp lý tích cực; điều chỉnh thái độ và cách ứng xử trong các tình huống của văn hóa doanh nghệ.
82.	Advanced Reading & Writing in English (Đọc-viết Tiếng Anh nâng cao)	2	Học phần này giúp SV Nắm được các kỹ năng và chiến thuật đọc hiểu các đoạn văn nâng cao, tìm được các ý chính và các ý phụ của đoạn văn; nắm được kỹ năng viết hai loại bài viết trong bài thi quốc tế IELTSs 6.0

			Học phần giúp SV có khả năng tìm được các ý chính trong các đoạn văn, và có khả năng trả lời các câu hỏi ở mức độ nâng cao (critical thinking). Có khả năng sáng tạo, viết các bài viết tranh mô tả, tranh luận một cách logic và thuyết phục người đọc. SV biết thích ứng và biết ứng xử khi làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi; biết chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm.
83.	Advanced Practice for Tourism Interpretation (Thực hành phiên dịch du lịch nâng cao)	2	Học phần này giúp SV ứng dụng các kỹ thuật dịch nâng cao trong các tình huống du lịch đa dạng, sử dụng linh hoạt tiếng Anh tổng quát và tiếng Anh du lịch nâng cao trong chuyển dịch.
84.	World Destinations (Điểm đến quốc tế)	2	Học phần này giúp SV nắm vững đặc điểm các điểm đến quốc tế khác nhau trên thế giới: nhu cầu, cung ứng, tổ chức du lịch.

3. Ma trận kỹ năng (mức độ đóng góp của các học phần cho các PLOs)

BẢNG MA TRẬN CHỨC NĂNG MÔN HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ ANH																																	
TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	S ố T C	KT tổng quát		Kiến thức chuyên môn						Kỹ năng tổng quát						Kỹ năng chuyên môn								KN bổ trợ		Năng lực tự chủ và trách nhiệm					
				PLO 1		PLO 2		PLO 3				PLO 4		PLO 5		PLO 6		PLO 7		PLO 8						PLO 9		PLO 10		PLO 11		PLO 12	
				PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.A.1	PI 3.A.2	PI 3.B.1	PI 3.B.2	PI 3.C.1	PI 3.C.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.A.1	PI 8.A.2	PI 8.B.1	PI 8.B.2	PI 8.C.1	PI 8.C.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 11.1	PI 11.2
1	71PEBA10052	Cầu lông	2	I								I																				I	
2	71PEBB10032	Bóng rổ	2	I								I																				I	
3	71PEDA10102	Khiêu vũ	2	I								I																				I	

BẢNG MA TRẬN CHỨC NĂNG MÔN HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Số TC	KT tổng quát		Kiến thức chuyên môn						Kỹ năng tổng quát						Kỹ năng chuyên môn								KN bổ trợ		Năng lực tự chủ và trách nhiệm					
				PLO 1		PLO 2		PLO 3				PLO 4		PLO 5		PLO 6		PLO 7		PLO 8						PLO 9		PLO 10		PLO 11		PLO 12	
				PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.A.1	PI 3.A.2	PI 3.B.1	PI 3.B.2	PI 3.C.1	PI 3.C.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.A.1	PI 8.A.2	PI 8.B.1	PI 8.B.2	PI 8.C.1	PI 8.C.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 11.1	PI 11.2
4	71PEFI10072	Fitness	2	I								I																				I	
5	71PEFU10082	Futsal	2	I								I																				I	
6	71PEGO10092	Golf	2	I								I																				I	
7	71PEKC10062	Cờ vua	2	I								I																				I	
8	71PEMA10132	Võ thuật	2	I								I																				I	
9	71PEMT10152	Marathon	2	I								I																				I	
10	71PESC10112	Leo núi thể thao	2	I								I																				I	
11	71PESW10042	Bơi lội	2	I								I																				I	
12	71PETE10122	Tennis	2	I								I																				I	
13	71PETT10012	Bóng bàn	2	I								I																				I	
14	71PEVB10022	Bóng chuyền	2	I								I																				I	
15	71PEYO10142	Hatha yoga	2	I								I																				I	
16	71ENHU10012	Con Người và Môi Trường	2	I								I																				I	
17	71SSK110023	Kỹ năng công dân toàn cầu	3	I								I																				I	

BẢNG MA TRẬN CHỨC NĂNG MÔN HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	S ố T C	KT tổng quát		Kiến thức chuyên môn						Kỹ năng tổng quát						Kỹ năng chuyên môn								KN bổ trợ		Năng lực tự chủ và trách nhiệm					
				PLO 1		PLO 2		PLO 3				PLO 4		PLO 5		PLO 6		PLO 7		PLO 8						PLO 9		PLO 10		PLO 11		PLO 12	
				PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.A.1	PI 3.A.2	PI 3.B.1	PI 3.B.2	PI 3.C.1	PI 3.C.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.A.1	PI 8.A.2	PI 8.B.1	PI 8.B.2	PI 8.C.1	PI 8.C.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 11.1	PI 11.2
18	71ELAN30073	Tiếng Nhật 1	3	I																							I					I	
19	71ELAN30103	Tiếng Nhật 2	3	I																							I					I	
20	71ELAN30133	Tiếng Nhật 3	3	R																							R					R	
21	71ELAN30163	Tiếng Nhật 4	3	R																							R					R	
22	71ELAN30193/	Tiếng Nhật 5	3	R																							R					R	
23	71ELAN30083	Tiếng Pháp 1	3	I																							I					I	
24	71ELAN30113	Tiếng Pháp 2	3	I																							I					I	
25	71ELAN30143	Tiếng Pháp 3	3	R																							R					R	
26	71ELAN30173	Tiếng Pháp 4	3	R																							R					R	
27	71ELAN30203/	Tiếng Pháp 5	3	R																							R					R	
28	71ELAN30093	Tiếng Trung 1	3	I																							I					I	
29	71ELAN30123	Tiếng Trung 2	3	I																							I					I	
30	71ELAN30153	Tiếng Trung 3	3	R																							R					R	
31	71ELAN30183	Tiếng Trung 4	3	R																							R					R	
32	71ELAN30213	Tiếng Trung 5	3	R , A																							R , A					R , A	

BẢNG MA TRẬN CHỨC NĂNG MÔN HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Số TC	KT tổng quát		Kiến thức chuyên môn						Kỹ năng tổng quát						Kỹ năng chuyên môn								KN bổ trợ		Năng lực tự chủ và trách nhiệm									
				PLO 1		PLO 2		PLO 3						PLO 4		PLO 5		PLO 6		PLO 7		PLO 8						PLO 9		PLO 10		PLO 11		PLO 12			
				PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.A.1	PI 3.A.2	PI 3.B.1	PI 3.B.2	PI 3.C.1	PI 3.C.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.A.1	PI 8.A.2	PI 8.B.1	PI 8.B.2	PI 8.C.1	PI 8.C.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 11.1	PI 11.2	PI 12.1	PI 12.2		
33	71INFB10012	Kỹ năng máy tính và tin học ứng dụng văn phòng	2	R	A																					R	A							R	A		
34	71EBAS10042	Ứng dụng công nghệ trong học ngôn ngữ	2	R											R																				R		
35	71ENGL40852	Ứng dụng công nghệ vào giảng dạy	2	R											R																					R	
36	71EBAS10012	Tiếng Việt Thực Hành	2	R	A								R	A																R	A						
37	71EBAS10032	Dẫn luận ngôn ngữ	2	R									R																	R							
38	71EBAS10022	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	R									R																	R							
39	71NAD110013	Giáo dục quốc phòng 1	3		R									R																				R			

BẢNG MA TRẬN CHỨC NĂNG MÔN HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Số TC	KT tổng quát		Kiến thức chuyên môn								Kỹ năng tổng quát						Kỹ năng chuyên môn								KN bổ trợ		Năng lực tự chủ và trách nhiệm							
				PLO 1		PLO 2		PLO 3						PLO 4		PLO 5		PLO 6		PLO 7		PLO 8						PLO 9		PLO 10		PLO 11		PLO 12			
				PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.A.1	PI 3.A.2	PI 3.B.1	PI 3.B.2	PI 3.C.1	PI 3.C.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.A.1	PI 8.A.2	PI 8.B.1	PI 8.B.2	PI 8.C.1	PI 8.C.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 11.1	PI 11.2	PI 12.1	PI 12.2		
40	71NAD210022	Giáo dục quốc phòng 2	2		R								R																								
41	71NAD310032	Giáo dục quốc phòng 3	2		R								R																								
42	71NAD410044	Giáo dục quốc phòng 4	4		R								R																								
43	71POLP10013	Triết học Mác-Lên in	3		R								R																								
44	71POLE10022	Kinh tế chính trị Mác-Lên in	2		R								R																								
45	71GLAW10012	Pháp Luật Đại Cương	2		R								R																								
46	71POLS10032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		M								M																								
47	71POLC10052	Lịch sử Đảng CSVN	2		M								M																								
48	71POLH10042	Tư Tưởng Hồ Chí Minh	2		M, A								M, A																								

BẢNG MA TRẬN CHỨC NĂNG MÔN HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Số TC	KT tổng quát	Kiến thức chuyên môn								Kỹ năng tổng quát						Kỹ năng chuyên môn								KN bổ trợ		Năng lực tự chủ và trách nhiệm							
				PLO 1		PLO 2		PLO 3						PLO 4		PLO 5		PLO 6		PLO 7		PLO 8						PLO 9		PLO 10		PLO 11		PLO 12		
				PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.A.1	PI 3.A.2	PI 3.B.1	PI 3.B.2	PI 3.C.1	PI 3.C.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.A.1	PI 8.A.2	PI 8.B.1	PI 8.B.2	PI 8.C.1	PI 8.C.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 11.1	PI 11.2	PI 12.1	PI 12.2	
49	71EBAS10052	Giáo dục học đại cương	2		R									R																	R					
50	71EBAS10063	Quản lý nhà nước về giáo dục	2		R									R																	R					
51	71ENGL40523	Hình thái học & Cú pháp học	3			R												R											R							
52	71ENGL40512	Ngữ nghĩa học	2			R												R											R							
53	71ENGL40872	Đọc-Viết tiếng Anh nâng cao	2			M												M											M							
54	71ENGL40492	Ngữ âm học	2			R												R												R						
55	71ENGL40502	Âm vị học	2			R												R												R						
56	71ENGL30292	Nghe 1	2				I												I														I			
57	71ENGL30302	Nghe 2	2				R												R														R			
58	71ENGL30312	Nghe 3	2				R												R														R			
59	71ENGL30322	Nghe 4	2				M, A												M, A														M, A			

BẢNG MA TRẬN CHỨC NĂNG MÔN HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Số TC	KT tổng quát		Kiến thức chuyên môn							Kỹ năng tổng quát						Kỹ năng chuyên môn								KN bổ trợ		Năng lực tự chủ và trách nhiệm							
				PLO 1		PLO 2		PLO 3					PLO 4		PLO 5		PLO 6		PLO 7		PLO 8						PLO 9		PLO 10		PLO 11		PLO 12			
				PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.A.1	PI 3.A.2	PI 3.B.1	PI 3.B.2	PI 3.C.1	PI 3.C.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.A.1	PI 8.A.2	PI 8.B.1	PI 8.B.2	PI 8.C.1	PI 8.C.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 11.1	PI 11.2	PI 12.1	PI 12.2	
60	71ENGL30332	Nói 1	2				I												I															I		
61	71ENGL30342	Nói 2	2				R												R															R		
62	71ENGL30352	Nói 3	2				R												R															R		
63	71ENGL30362	Nói 4	2				M, A												M, A															M, A		
64	71ENGL30372	Đọc 1	2			I												I																I		
65	71ENGL30382	Đọc 2	2			R												R																R		
66	71ENGL30392	Đọc 3	2			R												R																R		
67	71ENGL30402	Đọc 4	2			M, A												M, A																M, A		
68	71ENGL30412	Viết 1	2			I												I																I		
69	71ENGL30422	Viết 2	2			R												R																R		
70	71ENGL30432	Viết 3	2			R												R																R		
71	71ENGL30442	Viết 4	2			M, A												M, A																M, A		
72	71ENGL30452	Viết 5	2			M										R	I	I	M															M		
73	71ENGL30482	Phương pháp NCKH	2	R, A													R, A	R, A																R, A		

BẢNG MA TRẬN CHỨC NĂNG MÔN HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Số TC	KT tổng quát		Kiến thức chuyên môn						Kỹ năng tổng quát						Kỹ năng chuyên môn								KN bổ trợ		Năng lực tự chủ và trách nhiệm							
				PLO 1		PLO 2		PLO 3						PLO 4		PLO 5		PLO 6		PLO 7		PLO 8						PLO 9		PLO 10		PLO 11		PLO 12	
				PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.A.1	PI 3.A.2	PI 3.B.1	PI 3.B.2	PI 3.C.1	PI 3.C.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.A.1	PI 8.A.2	PI 8.B.1	PI 8.B.2	PI 8.C.1	PI 8.C.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 11.1	PI 11.2	PI 12.1	PI 12.2
74	71ENGL3 0462	Ngữ Pháp ứng dụng 1	2			R												R																R	
75	71ENGL3 0472	Ngữ Pháp ứng dụng 2	2			M												M																M	
76	71ENGL4 0612	Đa dạng Tiếng Anh	2				R												R											R					
77	71ENGL4 0592	Văn học Anh	2				R												R											R					
78	71ENGL4 0602	Văn học Mỹ	2				R												R											R					
79	71ENGL4 0532	Văn hóa xã hội Anh	2				M												M												M				
80	71ENGL4 0542	Văn hóa xã hội Mỹ	2				M												M												M				
81	71ENGL4 0633	Phương pháp giảng dạy 1	3					I						I						I												I			
82	71ENGL4 0643	Phương pháp giảng dạy 2	3					R							R						R											R			
83	71ENGL4 0672	Hoạt động giảng dạy	2					R							R						R											R			

BẢNG MA TRẬN CHỨC NĂNG MÔN HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Số TC	KT tổng quát		Kiến thức chuyên môn						Kỹ năng tổng quát						Kỹ năng chuyên môn								KN bổ trợ		Năng lực tự chủ và trách nhiệm							
				PLO 1		PLO 2		PLO 3				PLO 4		PLO 5		PLO 6		PLO 7		PLO 8						PLO 9		PLO 10		PLO 11		PLO 12			
				PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.A.1	PI 3.A.2	PI 3.B.1	PI 3.B.2	PI 3.C.1	PI 3.C.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.A.1	PI 8.A.2	PI 8.B.1	PI 8.B.2	PI 8.C.1	PI 8.C.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 11.1	PI 11.2	PI 12.1	PI 12.2
84	71ENGL40682	Kỹ thuật giảng dạy	2					M							M							M													
85	71ENGL40622	Giảng dạy Tiếng Anh cho trẻ em	2					M							M							M										M		M	
86	71ENGL40653	Kiểm tra & Đánh giá	3						R							R						R												R	
87	71ENGL40662	Soạn giáo án	2						M							M						M												M	
88	71ENGL40582	Lý thuyết dịch	2							I	I												I	I							I				
89	71ENGL40553	Biên Dịch 1	3							I												I									I				
90	71ENGL40563	Biên Dịch 2	3							R												R									R				
91	71ENGL40733	Biên dịch thương mại	3							R													R								R				
92	71ENGL40763	Biên dịch nâng cao	3						M													M								M	M				
93	71ENGL40813	Phiên dịch du lịch	3								I													I							I				

BẢNG MA TRẬN CHỨC NĂNG MÔN HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	S ố T C	KT tổng quát		Kiến thức chuyên môn						Kỹ năng tổng quát						Kỹ năng chuyên môn								KN bổ trợ		Năng lực tự chủ và trách nhiệm							
				PLO 1		PLO 2		PLO 3						PLO 4		PLO 5		PLO 6		PLO 7		PLO 8						PLO 9		PLO 10		PLO 11		PLO 12	
				PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.A.1	PI 3.A.2	PI 3.B.1	PI 3.B.2	PI 3.C.1	PI 3.C.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.A.1	PI 8.A.2	PI 8.B.1	PI 8.B.2	PI 8.C.1	PI 8.C.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 11.1	PI 11.2	PI 12.1	PI 12.2
94	71ENGL40702	Phiên dịch thương mại 1	2							I													I							I					
95	71ENGL40712	Phiên dịch thương mại 2	2							R , A													R , A						R , A	R , A					
96	71ENGL40572	Kỹ thuật phiên dịch	2							R	R											R	R							R					
97	71ENGL40892	Thực hành phiên dịch du lịch nâng cao	2								R												R							R					
98	71ENGL40693	Đọc hiểu thương mại	3								I													I										I	
99	71ENGL40742	Mục tiêu thương mại	2								R													R										R	
100	71ELAN40232	Tiếng Anh tiếp thị	2									R												R										R	
101	71ELAN40222	Tiếng Anh văn phòng	2									R												R										R	
102	71ENGL40862	Văn hóa thương mại	2										R												R					R					

BẢNG MA TRẬN CHỨC NĂNG MÔN HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Số TC	KT tổng quát		Kiến thức chuyên môn						Kỹ năng tổng quát						Kỹ năng chuyên môn								KN bổ trợ		Năng lực tự chủ và trách nhiệm							
				PLO 1		PLO 2		PLO 3				PLO 4		PLO 5		PLO 6		PLO 7		PLO 8						PLO 9		PLO 10		PLO 11		PLO 12			
				PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.A.1	PI 3.A.2	PI 3.B.1	PI 3.B.2	PI 3.C.1	PI 3.C.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.A.1	PI 8.A.2	PI 8.B.1	PI 8.B.2	PI 8.C.1	PI 8.C.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 11.1	PI 11.2	PI 12.1	PI 12.2
103	71ENGL4 0723	Thư tín thương mại	3								M, A														M, A			M, A	M, A						
104	71ELAN4 0242	Tiếng Anh hợp đồng & luật thương mại	2								M														M				M						
105	71ENGL4 0832	Điểm đến quốc tế	2								I													I					I						
106	71ENGL4 0842	Khuyến hướng du lịch đương đại	2								I													I					I						
107	71ELAN4 0273	Tiếng Anh du lịch và dịch vụ	3								R													R									R		
108	71ELAN4 0282	Tiếng Anh du lịch nâng cao	2								M, A													M, A									M, A		
109	71ENGL4 0793	Tổng quan về du lịch & dịch vụ	3									R													R				R						
110	71ENGL4 0803	Nghệ vụ hướng	3									R													R				R						

BẢNG MA TRẬN CHỨC NĂNG MÔN HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Số TC	KT tổng quát		Kiến thức chuyên môn						Kỹ năng tổng quát						Kỹ năng chuyên môn								KN bổ trợ		Năng lực tự chủ và trách nhiệm								
				PLO 1		PLO 2		PLO 3				PLO 4		PLO 5		PLO 6		PLO 7		PLO 8						PLO 9		PLO 10		PLO 11		PLO 12				
				PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.A.1	PI 3.A.2	PI 3.B.1	PI 3.B.2	PI 3.C.1	PI 3.C.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.A.1	PI 8.A.2	PI 8.B.1	PI 8.B.2	PI 8.C.1	PI 8.C.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 11.1	PI 11.2	PI 12.1	PI 12.2	
		dẫn du lịch																																		
111	71ENGL40823	Quản trị du lịch	3									R																		R						
112	71EINT40956	Khóa luận tốt nghiệp	6			M	M	M	M	M	M			M	M	M	M	M	M	M	M	M	M					M			M	M	M	M		
113	71EINT40903	Thực tập nghiệp vụ giảng dạy tiếng Anh	3			M		M	M					M	M	M	M			M	M	M	M					M			M	M	M	M	M	
						A		A	A					A	A	A	A			A	A	A	A					A			A	A	A	A	A	
114	71EINT40923	Thực tập nghiệp vụ Biên-Phiên dịch	3			M				M	M			M	M	M	M			M	M			M	M			M			M	M	M	M	M	
						A				A	A			A	A	A	A			A	A							A			A	A	A	A	A	
115	71EINT40913	Thực tập nghiệp vụ Tiếng Anh thương mại	3			M							M	M	M	M			M	M							M	M	M			M	M	M	M	M
						A								A	A	A	A			A	A							A			A	A	A	A	A	
116	71EINT40943	Thực tập nghiệp vụ Tiếng Anh du lịch	3			M							M	M					M								M	M	M			M	M	M	M	M
						A								A	A				A								A	A	A			A	A	A	A	A

Mức I (Introduced): Học phần có hỗ trợ đạt được PLO/PI ở mức giới thiệu/bắt đầu.

Mức R (Reinforced): Học phần có hỗ trợ đạt được PLO/PI ở mức nâng cao hơn mức giới thiệu/bắt đầu. Ở các HP này, người học có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế...

Mức M (Mastery): Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học đạt được PLO/PI ở mức thành thực/thành thạo.

Học phần cốt lõi A (Assessed): là học phần bắt buộc có ý nghĩa tiên quyết đối với ngành đào tạo chính trong một chương trình, cần được thu thập dữ liệu để đo lường đánh giá mức người học đạt được PLO/PI. Trong bảng ma trận, học phần cốt lõi được ký hiệu M,A hoặc R,A hoặc I,A.

4. Bảng đối sánh chương trình đào tạo

Bảng Đối Sánh Chương Trình Đào Tạo Ngành Ngôn Ngữ Anh Trường Đại Học Văn Lang Với Các Trường Ngoài Nước

Đại học Văn Lang (CTĐT mới)			Hong Kong Polytechnic University			Vrije Universiteit Amsterdam		
Học phần	SỐ TC	BB/TC	Học phần	SỐ TC	BB/TC	Học phần	SỐ TC	BB/TC
Method of learning in university/ Communication skill/ Team working and Presentation skills/ Practical in professional/	3	BB	Freshman Seminar	3	TC	L_AABACIW105-Orientati on Module CIS 1 L_AABACIW106-Orientati on Module CIS 2	0 0	BB BB
71EBAS10032: Introduction to Language	2	TC	ENGL1002_Introduction to the Study of Language	3	BB	L_AABACIW103-Introduct ion to Linguistics	6	TC
71ENGL40492: Phonetics	2	BB	ENGL2004_Analysis of English Pronunciation	3	BB	L_EABAALG006-Pronuncia tion and Presentation	6	TC
71ENGL30332: Speaking 1	2	BB				L_AABACIW102-Introduct ion to Communication Studies	6	BB
71ENGL30342: Speaking 2	2	BB				L_AABACIW110-Persuasiv e Communication	6	BB
71ENGL30352: Speaking 3	2	BB				L_ETBACIW102-English: International Communication	6	BB

Đại học Văn Lang (CTĐT mới)			Hong Kong Polytechnic University			Vrije Universiteit Amsterdam		
Học phần	SỐ TC	BB/TC	Học phần	SỐ TC	BB/TC	Học phần	SỐ TC	BB/TC
71ENGL30362: Speaking 4	2	BB				L_AABACIW202-Communica- tion Cultures	6	BB
						L_ETBACIW204-Spoken Language and Gesture	6	BB
71ENGL30392: Reading 3	2	BB				L_AABACIW204-Literacy Development	6	TC
71ENGL30402: Reading 4	2	BB				L_ETPMSVE001-Advanced English Language Skills (blended learning)	6	TC
71ENGL30412: Writing 1	2	BB				L_ETBAALG007-Grammar and Writing 1	6	TC
71ENGL30422: Writing 2	2	BB				L_ETBAALG005-Writing 2	6	TC
71ENGL30432: Writing 3	2	BB				L_EABAALG104-Academic English CIS-L&S Writing	3	BB
71ENGL40512: Semantics	2	BB	ENGL2006_Analysis of English Grammar	3	BB	L_ETBACIW302-Metaphor in Professional Settings	6	BB
71ENGL30482: Research Methods	2	BB	ENGL3002_Research Methods for Language Studies	3	BB	L_AABAALGAV5-Academi- c Skills CIS 1	3	BB
						L_AABAALGAV6-Academi- c Skills CIS 2	3	BB
						L_AABACIW108-Methods	6	BB

Đại học Văn Lang (CTĐT mới)			Hong Kong Polytechnic University			Vrije Universiteit Amsterdam		
Học phần	SỐ TC	BB/TC	Học phần	SỐ TC	BB/TC	Học phần	SỐ TC	BB/TC
71ENGL40523: Morpho-Syntax	3	BB				L_AABACIW112-The Structures of English	6	BB
71ENGL40532: British Culture & Society	2	BB				ENGL1001_Introduction to English-Speaking Cultures	3	BB
71ENGL40542: American Culture & Society	2	BB						
71ENGL30442: Writing 4	2	BB	ENGL2003_English for Advanced Academic Writing	3	BB			
71ENGL30452: Writing 5	2	BB						
71ENGL40612: World Englishes	2	TC	ENGL4002_English as a Global Lingua Franca	3	BB	L_ETBAETK209-Global English	6	BB
71EBAS10042: IT Applications in Language Learning	2	TC	ENGL3006_Corpus-drive n Language Learning	3	BB	L_AABACIW104-Language , Media and Communication	6	BB
71ENGL40592: British Literature	2	TC	ENGL3014_Literature in English: An Introduction	3	TC			
71ENGL40602: American Literature	2	TC	ENGL4014_Literature in English_ An Advanced Course	3	TC	L_AABACIW205-Language , Culture and Variation	6	BB

Đại học Văn Lang (CTĐT mới)			Hong Kong Polytechnic University			Vrije Universiteit Amsterdam		
Học phần	SỐ TC	BB/TC	Học phần	SỐ TC	BB/TC	Học phần	SỐ TC	BB/TC
71ENGL30462: Grammar in Use 1	2	BB	ENGL4011_Advanced English Grammar	3	TC	L_EABAALG103-Academic English CIS-L&S Grammar	3	BB
71ENGL30472: Grammar in Use 2	2	BB						
Intership - Teaching English Intership - Business English Intership - Translation & Interpretation Intership - Business Chinese-English Intership - English for Tourism	3	BB	ENGL2007_Work-Integra ted Education	3	BB			
71ENGL40832: World Destinations (2TC)	2	TC (6/12)				L_ETBACIW202-Analysing Text and Talk	6	BB
Minor study 1	15	BB	Major study elective subjects	15	TC	Minor study 1	6	BB
Minor study 2	4	TC				Minor study 2	6	TC
Môn không tương thích 1	60	BB	Môn không tương thích 1 (9*3TC + 1*6TC)	33	TC	Môn không tương thích 1	60	BB

Đại học Văn Lang (CTĐT mới)			Hong Kong Polytechnic University			Vrije Universiteit Amsterdam		
Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC
Môn không tương thích 2	21	TC	Môn không tương thích 2 (1*18TC)	18	TC	Môn không tương thích 2	72	TC
Tổng số tín chỉ	134	BB: 99 TC: 33	Tổng số tín chỉ	126	BB: 63 TC: 63	Tổng số tín chỉ	180	BB: 150 TC: 30

Bảng Đối Sánh Chương Trình Đào Tạo Ngành Ngôn Ngữ Anh Trường Đại Học Văn Lang Với Các Trường Trong Nước

Đại học Văn Lang (CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh)			Trường Đại Học Sư Phạm TP.HCM (Ngành Ngôn ngữ Anh_Tiếng Anh Thương Mại)			Đại Học Đà Nẵng (Ngành Ngôn ngữ Anh_Tiếng Anh Thương Mại)		
Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC	Học phần	Số TC	BB/TC
Kiến thức giáo dục đại cương								
Triết học Mác - Lênin	3	BB	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin	5	BB	Những nguyên lý của CN Mác-Lênin (P.1)	2	BB
Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	BB				Những nguyên lý của CN Mác-Lênin (P.2)	3	BB
Tin học đại cương	2	BB	Tin học căn bản	3*	BB	Tin học cơ sở	2	BB
Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	BB	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	BB	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	BB
Pháp luật đại cương	2	BB	Pháp luật đại cương	2	BB	Pháp luật đại cương	2	BB
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	BB	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	BB	Đường lối CM của Đảng CSVN	3	BB
Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	BB						
Môi trường và con người	2	BB						

Đại học Văn Lang (CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh)			Trường Đại Học Sư Phạm TP.HCM (Ngành Ngôn ngữ Anh_Tiếng Anh Thương Mại)			Đại Học Đà Nẵng (Ngành Ngôn ngữ Anh_Tiếng Anh Thương Mại)		
Học phần	SỐ TC	BB/TC	Học phần	SỐ TC	BB/TC	Học phần	SỐ TC	BB/TC
Giáo dục thể chất 1		BB	Giáo dục thể chất 1	1**	BB	Giáo dục thể chất 1	1	BB
Giáo dục thể chất 2		BB	Giáo dục thể chất 2	1**	BB	Giáo dục thể chất 2	1	BB
Giáo dục thể chất 3		BB	Giáo dục thể chất 3	1**	BB	Giáo dục thể chất 3	1	BB
Giáo dục thể chất 4		BB				Giáo dục thể chất 4	1	BB
Giáo dục quốc phòng		BB				Giáo dục quốc phòng	4	BB
Kỹ năng mềm 1: Kỹ năng học đại học	1	TC	Kỹ năng quản lý thời gian và giải quyết vấn đề	2	TC			
Kỹ năng mềm 2: Kỹ năng giao tiếp	1	TC	Kỹ năng quản lý cảm xúc và giải quyết mâu thuẫn	2	TC			
Kỹ năng mềm 3: Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình	1	TC	Kỹ năng tư duy sáng tạo	2	TC			
Kỹ năng mềm 4: Kỹ năng nghề nghiệp	1	TC	Kỹ năng làm việc văn phòng	4	TC			
			Khởi nghiệp	3	TC			
Kiến thức cơ sở ngành								
Nghe 1	2	BB	Nghe-Nói 1	3	BB	Kỹ năng tiếng B1.1	3	BB
Nghe 2	2	BB	Đọc-Viết 1	3	BB	Kỹ năng tiếng B1.2	3	BB
Nghe 3	2	BB	Nghe-Nói Thương Mại 1	4	BB	Kỹ năng tiếng B1.3	3	BB
Nghe 4	2	BB	Nghe-Nói Thương Mại 2	4	BB	Kỹ năng tiếng B1.4	3	BB
Nói 1	2	BB	Nghe-Nói Thương Mại 3	3	BB	Kỹ năng tiếng B2.1	3	BB
Nói 2	2	BB	Nghe-Nói Thương Mại 4	3	BB	Kỹ năng tiếng B2.2	3	BB

Đại học Văn Lang (CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh)			Trường Đại Học Sư Phạm TP.HCM (Ngành Ngôn ngữ Anh_Tiếng Anh Thương Mại)			Đại Học Đà Nẵng (Ngành Ngôn ngữ Anh_Tiếng Anh Thương Mại)		
Học phần	SỐ TC	BB/TC	Học phần	SỐ TC	BB/TC	Học phần	SỐ TC	BB/TC
Nói 3	2	BB	Nghe – Nói Thương Mại 5	3	BB	Kỹ năng tiếng B2.3	3	BB
Nói 4	2	BB	Nghe-nói 6	3	TC	Kỹ năng tiếng B2.4	3	BB
Đọc 1	2	BB				Kỹ năng tiếng C1.1	3	BB
Đọc 2	2	BB				Kỹ năng tiếng C1.2	3	BB
Đọc 3	2	BB				Kỹ năng tiếng C1.3	3	BB
Đọc 4	2	BB				Kỹ năng tiếng C1.4	3	BB
Viết 1	2	BB						
Viết 2	2	BB						
Viết 3	2	BB						
Viết 4	2	BB						
Ngữ pháp Ứng dụng 1	2	BB				Ngữ Pháp	2	BB
Ngữ pháp Ứng dụng 2	2	BB						
Nhật-Pháp-Trung 1	3	TC	Ngoại ngữ HP 1	4*	BB	Ngoại ngữ 2.1	3	BB
Nhật-Pháp-Trung 2	3	TC	Ngoại ngữ HP 2	3*	BB	Ngoại ngữ 2.2	3	BB
Nhật-Pháp-Trung 3	3	TC	Ngoại ngữ HP 3	3*	BB			
Nhật-Pháp-Trung 4	3	TC						
Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	BB	Phương pháp nghiên cứu khoa học	4	BB	Phương pháp luận NCKH	2	BB
Kiến thức ngành								
Ngữ âm học	2	BB	Ngôn Ngữ học 1	3	BB	Dẫn nhập-Ngữ âm-Âm vị học	2	BB

Đại học Văn Lang (CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh)			Trường Đại Học Sư Phạm TP.HCM (Ngành Ngôn ngữ Anh_Tiếng Anh Thương Mại)			Đại Học Đà Nẵng (Ngành Ngôn ngữ Anh_Tiếng Anh Thương Mại)		
Học phần	SỐ TC	BB/TC	Học phần	SỐ TC	BB/TC	Học phần	SỐ TC	BB/TC
Âm vị học	2	BB	Ngôn Ngữ học 2	3	BB	Luyện âm	2	BB
Ngữ nghĩa học	2	BB						
Văn hóa xã hội Anh	2	BB	Văn minh Hoa Kỳ và Anh Quốc	4	TC	Văn hoá Anh – Mỹ	2	BB
Văn hóa xã hội Mỹ	2	BB						
			Ngôn Ngữ học đối chiếu Anh – Việt	2	TC			
			Đặc điểm hài hước trong văn học Anh	4	TC			
Hình thái học và Cú pháp học	3	BB				Cú pháp học	2	BB
						Hình thái học	2	BB
			Phân Tích Ngôn Từ	3	TC			
			Ngôn Ngữ học Tri Nhận	3	TC			
			Ngôn Ngữ học Xã hội	3	TC			
Biên dịch 1	3	BB				Biên dịch 1	2	BB
Biên dịch 2	3	BB				Biên dịch 2	2	BB
						Biên dịch 3	3	BB
Kiến thức chuyên sâu								
Độc hiểu Thương mại	3	BB	Tổng quan thương mại	3	BB	Tiếng Anh Thương mại 1	3	BB
Mục tiêu thương mại	2	TC	Độc-Viết Thương Mại 1	4	BB	Tiếng Anh Thương mại 2	2	BB
Tiếng Anh văn phòng	2	BB	Độc-Viết Thương Mại 2	4	BB	Tiếng Anh Thương mại 3	2	BB

Đại học Văn Lang (CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh)			Trường Đại Học Sư Phạm TP.HCM (Ngành Ngôn ngữ Anh_Tiếng Anh Thương Mại)			Đại Học Đà Nẵng (Ngành Ngôn ngữ Anh_Tiếng Anh Thương Mại)		
Học phần	SỐ TC	BB/TC	Học phần	SỐ TC	BB/TC	Học phần	SỐ TC	BB/TC
Tiếng Anh hợp đồng và Luật thương mại	2	TC	Đọc-Viết Thương Mại 3	3	BB	Kinh doanh XN khẩu	3	BB
			Đọc-Viết Thương Mại 4	3	BB			
			Đọc – Viết Thương Mại 5	3	BB			
			Đọc – Viết Thương Mại 6	3	BB			
			Thương Mại Quốc tế	3	TC			
Phiên dịch thương mại 1	2	BB				Phiên dịch 1	3	BB
Phiên dịch thương mại 2	2	BB				Phiên dịch 2	3	BB
			Nghiên cứu thương mại 1	2	BB	Phiên dịch 3	2	BB
Thư tín thương mại	3	BB	Nghiên cứu thương mại 2	4	BB	Thư tín thương mại	2	BB
Biên dịch thương mại	3	BB	Dịch thương mại	3	TC			
Tiếng Anh tiếp thị	2	TC	Tiếp thị	4	BB			
Tiếng Anh trong Du lịch và khách sạn	3	BB						
Tổng quan về Du lịch và khách sạn	3	BB						
Nghệ vụ hướng dẫn du lịch	3	BB						
Phiên dịch du lịch	3	BB						
Quản trị du lịch	3	BB	Quản trị học	3	BB			

Đại học Văn Lang (CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh)			Trường Đại Học Sư Phạm TP.HCM (Ngành Ngôn ngữ Anh_Tiếng Anh Thương Mại)			Đại Học Đà Nẵng (Ngành Ngôn ngữ Anh_Tiếng Anh Thương Mại)		
Học phần	SỐ TC	BB/TC	Học phần	SỐ TC	BB/TC	Học phần	SỐ TC	BB/TC
Tiếng Anh du lịch nâng cao	2	TC						
Khuynh hướng du lịch đương đại	2	TC						
			Đạo đức kinh doanh	3	TC	Thanh toán quốc tế	3	BB
			Logistics và Quản lí chuỗi cung ứng	3	TC	Thực tập nhận thức	1	BB
Kiến thức tốt nghiệp								
Thực tập nghiệp vụ	3	BB	Thực tập nghề nghiệp 1	2	BB	Thực tập tốt nghiệp	2	BB
			Thực tập nghề nghiệp 2	6	BB			
Khóa luận tốt nghiệp	6	TC	Khóa luận tốt nghiệp	6	TC	Khóa luận tốt nghiệp	8	TC
Văn hóa thương mại	2	TC						
Đọc-viết tiếng Anh nâng cao	2	TC	TOEIC	4	TC			
Địa điểm du lịch	2	TC						
Thực hành phiên dịch du lịch nâng cao	2	TC						
			Quản Trị Nguồn Nhân Lực	3	TC			
			Quản Trị Tài Chính	3	TC			
			Quản Trị Dự Án	3	TC			
Tổng			Tổng	135		Tổng	138	

4.1. Chương trình giảng dạy (lộ trình mẫu)

TT	Phân bổ học kỳ	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Số tín chỉ	Số tiết/giờ			Bắt buộc/t ự chọn	ĐK tiên quyết	ĐK học trước	Tỷ lệ dạy, học trực tuyến
					LT	TH	T T				
HK1: 18 TC											
1	1	71ENGL3029 2	Nghe 1	2	30			BB	Không	Không	
2	1	71ENGL3033 2	Nói 1	2	30			BB	Không	Không	
3	1	71ENGL3037 2	Đọc 1	2	30			BB	Không	Không	
4	1	71ENGL3041 2	Viết 1	2	30			BB	Không	Không	
5	1	71ENGL4049 2	Ngữ Âm Học	2	30			BB	Không	Không	
6	1	71ENGL3046 2	Ngữ pháp ứng dụng 1	2	30			BB	Không	Không	
7	1	71ENGL4055 3	Biên Dịch 1	3	45			BB	Không	Không	
8	1	71ELAN3007 3	Tiếng Nhật 1	3	45			TC (3/9)	Không	Không	
9	1	71ELAN3009 3	Tiếng Trung 1	3	45			TC (3/9)	Không	Không	
HK2: 16 TC											
1	2	71ENGL3030 2	Nghe 2	2	30			BB	Không	Không	

2	2	71ENGL3034 2	Nói 2	2	30			BB	Không	Không	
3	2	71ENGL3038 2	Đọc 2	2	30			BB	Không	Không	
4	2	71ENGL3042 2	Viết 2	2	30			BB	Không	Không	
5	2	71ENGL3047 2	Ngữ pháp ứng dụng 2	2	30			BB	Không	Không	
6	2	71ENGL4056 3	Biên Dịch 2	3	45			BB	Không	Không	
7	2	71ELAN3010 3	Tiếng Nhật 2	3	45			TC (3/9)	Không	Không	
8	2	71ELAN3012 3	Tiếng Trung 2	3	45			TC (3/9)	Không	Không	
HK3: 17 TC											
1	3	71ENGL3031 2	Nghe 3	2	30			BB	Không	Không	
2	3	71ENGL3035 2	Nói 3	2	30			BB	Không	Không	
3	3	71ENGL3039 2	Đọc 3	2	30			BB	Không	Không	
4	3	71ENGL3043 2	Viết 3	2	30			BB	Không	Không	
5	3	71ENGL4053 2	Văn hóa xã hội Anh	2	30			BB	Không	Không	
6	3	71ENGL3048 2	Phương pháp NCKH	2	30			BB	Không	Không	
7	3	71ENGL4050 2	Âm vị học	2	30			BB	Không	Không	

8	3	71ELAN3013 3	Tiếng Nhật 3	3	45			TC (3/9)	Không	Không	
9	3	71ELAN3015 3	Tiếng Trung 3	3	45			TC (3/9)	Không	Không	
HK4: 18 TC (TAGD)/ 18 TC (TATM)/ 19TC (TADL)											
1	4	71ENGL3032 2	Nghe 4	2	30			BB	Không	71ENGL3031 2	
2	4	71ENGL3036 2	Nói 4	2	30			BB	Không	71ENGL3035 2	
3	4	71ENGL3040 2	Đọc 4	2	30			BB	Không	71ENGL3039 2	
4	4	71ENGL3044 2	Viết 4	2	30			BB	Không	71ENGL3043 2	
5	4	71ENGL4054 2	Văn hóa xã hội Mỹ	2	30			BB	Không	Không	
6	4	71ELAN3016 3	Tiếng Nhật 4	3	45			TC (3/9)	Không	71ELAN3013 3	
7	4	71ELAN3018 3	Tiếng Trung 4	3	45			TC (3/9)	Không	71ELAN3015 3	
Chuyên sâu giảng dạy Tiếng Anh 5TC											
8	4	71EBAS1005 2	Giáo dục học đại cương	2	30			BB	Không	Không	
9	4	71ENGL4063 3	Phương pháp giảng dạy 1	3	45			BB	Không	Không	
Chuyên sâu Tiếng Anh thương mại 5TC											
10	4	71ENGL4069 3	Đọc hiểu thương mại	3	45			BB	Không	Không	

11	4	71ENGL4070 2	Phiên dịch thương mại 1	2	30			BB	Không	Không	
Chuyên sâu tiếng Anh Du lịch – 6TC											
12	4	71ENGL4079 3	Tổng quan về du lịch & dịch vụ	3	45			BB	Không	Không	
13	4	71ELAN4027 3	Tiếng Anh du lịch và dịch vụ	3	45			BB	Không	Không	
HK5: 15 TC (TAGD)/ 14 TC (TATM)/ 13TC (TADL)											
1	5	71ENGL3045 2	Viết 5	2	30			BB	Không	71ENGL3044 2	
2	5	71ENGL4052 3	Hình thái học & Cú pháp học	3	45			BB	Không	Không	
3	5	71ELAN3019 3	Tiếng Nhật 5	3	45			TC (3/9)	Không	71ELAN3016 3	
5	5	71ELAN3021 3	Tiếng Trung 5	3	45			TC (3/9)	Không	71ELAN3018 3	
Chuyên sâu giảng dạy Tiếng Anh 7TC											
6	5	71ENGL4064 3	Phương pháp giảng dạy 2	3	45			BB	Không	Không	
Chọn 2/3 học phần (4TC)											
7	5	71EBAS1006 3	Quản lý nhà nước về giáo dục	2	30			TC	Không	Không	
8	5	71ENGL4067 2	Hoạt động giảng dạy	2	30			TC	Không	Không	
9	5	71ENGL4068 2	Kỹ thuật giảng dạy	2	30			TC	Không	Không	
Chuyên sâu Tiếng Anh thương mại 6TC											

10	5	71ELAN4022 2	Tiếng Anh văn phòng	2	30			BB	Không	Không	
Chọn 2/3 học phần (4TC)											
11	5	71ENGL4074 2	Mục tiêu thương mại	2	30			TC (4/6)	Không	Không	
12	5	71ELAN4023 2	Tiếng Anh tiếp thị	2	30			TC (4/6)	Không	Không	
13	5	71ELAN4024 2	Tiếng Anh hợp đồng & luật thương mại	2	30			TC (4/6)	Không	Không	
Chuyên sâu tiếng Anh Du lịch – 5TC											
14	5	71ENGL4080 3	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3	45			BB	Không	Không	
15	5	71ELAN4028 2	Tiếng Anh du lịch nâng cao	2	30			BB	Không	Không	
HK6: 15 TC (TAGD)/ 16 TC (TATM)/ 16TC (TADL)											
1	6	71ENGL4051 2	Ngữ nghĩa học	2	30			BB	Không	Không	
Chọn 3/5 học phần (6 TC)											
2	6	71ENGL4057 2	Kỹ thuật phiên dịch	2	30			TC (6/10)	Không	Không	
3	6	71ENGL4058 2	Lý thuyết dịch	2	30			TC (6/10)	Không	Không	
4	6	71ENGL4059 2	Văn học Anh	2	30			TC (6/10)	Không	Không	
5	6	71ENGL4060 2	Văn học Mỹ	2	30			TC (6/10)	Không	Không	
6	6	71ENGL4061 2	Đa dạng Tiếng Anh	2	30			TC (6/10)	Không	Không	

Chuyên sâu giảng dạy Tiếng Anh 7TC											
7	6	71ENGL4065 3	Kiểm tra & đánh giá	3	45			BB	Không	Không	
8	6	71ENGL4066 2	Soạn giáo án	2	30			BB	Không	Không	
9	6	71ENGL4062 2	Giảng dạy Tiếng Anh cho trẻ em	2	30			BB	Không	Không	
Chuyên sâu Tiếng Anh thương mại 8TC											
10	6	71ENGL4073 3	Biên dịch thương mại	3	45			BB	Không	Không	
11	6	71ENGL4071 2	Phiên dịch thương mại 2	2	30			BB	Không	71ENGL4070 2	
12	6	71ENGL4072 3	Thư tín thương mại	3	45			BB	Không	Không	
Chuyên sâu tiếng Anh Du lịch – 8TC											
13	6	71ENGL4082 3	Quản trị du lịch	3	45			BB	Không	Không	
14	6	71ENGL4084 2	Khuynh hướng du lịch đương đại	2	30			BB	Không	Không	
15	6	71ENGL4081 3	Phiên dịch du lịch	3	45			BB	Không	Không	
HK7: 9 TC											
1	7	71EINT40956	Khóa luận tốt nghiệp	6	180			TC (6/16)	Không	Không	
2	7	71ENGL4086 2	Văn hóa thương mại	2	30			TC (6/16)	Không	Không	
3	7	71ENGL4085 2	Ứng dụng công nghệ vào giảng dạy	2	30			TC (6/16)	Không	Không	

4	7	71ENGL4087 2	Đọc-Viết tiếng Anh nâng cao	2	30			TC (6/16)	Không	Không	
5	7	71ENGL4089 2	Thực hành phiên dịch du lịch nâng cao	2	30			TC (6/16)	Không	Không	
6	7	71ENGL4083 2	Điểm đến quốc tế	2	30			TC (6/16)	Không	Không	
7	7	71EINT40903	Thực tập nghiệp vụ giảng dạy tiếng Anh	3			13 5	BB	Không	Không	
8	7	71EINT40913	Thực tập nghiệp vụ Tiếng Anh thương mại	3			13 5	BB	Không	Không	
9	7	71EINT40943	Thực tập nghiệp vụ Tiếng Anh du lịch	3			13 5	BB	Không	Không	

5. Phương pháp đánh giá

Đánh giá theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành tại trường Đại học Văn Lang

6. Đề cương chi tiết các học phần:

(Phụ lục kèm theo)

PHẦN C: HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo chi tiết ngành Ngôn ngữ Anh được tổ chức thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 1423/QĐ-ĐHVL ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn Lang về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học tại trường Đại học Văn Lang.

Chương trình được rà soát, cập nhật hằng năm theo điều kiện kinh tế, xã hội, chính sách của Nhà nước và những tiến bộ của khoa học kỹ thuật liên quan đến ngành nghề.

Khi thực hiện chương trình đào tạo cần chú ý đến một số vấn đề như sau:

1. Công nhận và chuyển đổi tín chỉ cho học viên trúng tuyển vào chương trình Văn bằng 2

Sinh viên đã tốt nghiệp từ một văn bằng khi trúng tuyển vào học chương trình văn bằng thứ 2 của ngành Ngôn Ngữ Anh thì được xét chuyển đổi và công nhận tín chỉ đối với khối kiến thức và nhóm học phần như sau:

a) Chuyển đổi và công nhận toàn bộ khối kiến thức giáo dục đại cương:

Nhà trường sẽ thành lập hội đồng xem xét, đối chiếu CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh và bảng điểm bằng đại học của sinh viên để công nhận số tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương cho sinh viên. Dựa vào kết quả đối chiếu, những học phần nào tương đương với CTĐT thì sinh viên sẽ được miễn học những học phần đó. Kết quả trong bảng điểm khi tốt nghiệp sẽ được ghi là '*miễn*'.

T T	Mã học phần	Tên học phần tiếng Việt	Tên học phần tiếng Anh	Số tín chỉ
1	71POLP10013	Triết học Mác- Lênin	Principle of Philosophy	3
2	71POLE10022	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Principle of Ecopolitics	2
3	71POLS10032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	2
4	71POLC10052	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of Vietnamese Communist Party	2
5	71POLH10042	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's Thought	2
6	71LAWG10012	Pháp luật đại cương	Introduction to Law	2
7	71NAD110013	Giáo dục quốc phòng 1	National Defence Education 1	3
8	71NAD210022	Giáo dục quốc phòng 2	National Defence Education 2	2
9	71NAD310032	Giáo dục quốc phòng 3	National Defence Education 3	2

T T	Mã học phần	Tên học phần tiếng Việt	Tên học phần tiếng Anh	Số tín chỉ
1 0	71NAD410044	Giáo dục quốc phòng 4	National Defence Education 4	4
1 1	71PExx100x2	Giáo dục thể chất 1	Physical Education 1	2
1 2	71PExx101x2	Giáo dục thể chất 2	Physical Education 2	2
1 3	71CICT10012	Kỹ năng máy tính và tin học ứng dụng văn phòng	Computer and ITC Literacy	2
1 4	71SSK110023	Kỹ năng công dân toàn cầu	21st Century Skills For Global Citizens	3
1 5	71EBAS10012	Tiếng Việt thực hành	Vietnamese in Use	2
1 6	71EBAS10022	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Fundamentals of Vietnamese Culture	2
1 7	71EBAS10032	Dẫn luận ngôn ngữ	Introduction to Language	2
1 8	71EBAS10042	Ứng dụng công nghệ trong học ngôn ngữ	IT Applications in Language Learning	2
TỔNG				26

b) Xét miễn các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành:

Những sinh viên có chứng chỉ IELTS đạt từ 6.0 trở lên sẽ được xét miễn các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành như sau:

Điều kiện	Tên học phần được xét miễn bằng tiếng Việt	Tên học phần được xét miễn bằng tiếng Anh	Số tín chỉ	Ghi chú
1. Sinh viên có chứng chỉ IELTS 6.0	Nói 1	Speaking 1	2	Sinh viên đủ điều kiện đăng ký học phần Nói 2, Nghe 2, Đọc 2, Viết 2
	Nghe 1	Listening 1	2	
	Đọc 1	Reading 1	2	
	Viết 1	Writing 1	2	
TỔNG			8	
Điều kiện	Tên học phần được xét miễn bằng tiếng Việt	Tên học phần được xét miễn bằng tiếng Anh	Số tín chỉ	Ghi chú
2. Sinh viên có chứng chỉ IELTS từ 6.5 trở lên	Nói 1	Speaking 1	2	Sinh viên đủ điều kiện đăng ký học phần Nói 3,
	Nghe 1	Listening 1	2	
	Đọc 1	Reading 2	2	
	Viết 1	Writing 2	2	

	Nói 2	Speaking 2	2	Nghe 3, Đọc 3, Viết 3
	Nghe 2	Listening 2	2	
	Đọc 2	Reading 2	2	
	Viết 2	Writing 2	2	
TỔNG			16	

c) Xét miễn các học phần Ngoại ngữ 2:

Những sinh viên có chứng chỉ ngoại ngữ **HSK3** hoặc **N5** sẽ được xét miễn các học phần Ngoại ngữ 2 như sau:

Điều kiện	Tên học phần được xét miễn bằng tiếng Việt	Tên học phần được xét miễn bằng tiếng Anh	Số tín chỉ	Ghi chú
Sinh viên có chứng chỉ HSK3 trở lên	Tiếng Trung 1	Chinese 1	3	
	Tiếng Trung 2	Chinese 2	3	
	Tiếng Trung 3	Chinese 3	3	
	Tiếng Trung 4	Chinese 4	3	
	Tiếng Trung 5	Chinese 5	3	
TỔNG			15	
Sinh viên có chứng chỉ N5 trở lên	Tiếng Nhật 1	Japanese 1	3	
	Tiếng Nhật 2	Japanese 2	3	
	Tiếng Nhật 3	Japanese 3	3	
	Tiếng Nhật 4	Japanese 4	3	
	Tiếng Nhật 5	Japanese 5	3	
TỔNG			15	

d) Đối với các khối kiến thức còn lại trong chương trình dạy học:

Sinh viên bắt buộc phải học và tích lũy tất cả các học phần còn lại (từ Mục II.2 trở đi, trong Bảng cấu trúc chương trình dạy học của Phần B).

2. Thời gian và kế hoạch đào tạo

Một năm học có ba học kỳ chính. Thời gian và kế hoạch đào tạo được ban hành vào đầu mỗi năm học.

Để tiếp thu 1 tín chỉ, sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ tự học bắt buộc theo hướng dẫn của giảng viên. Phân bố giờ tự học như sau: khoảng 1/3 số giờ để tự học cá nhân, 1/3 số giờ để tiếp cận thư viện và Internet và 1/3 số giờ để học nhóm.

Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu quy định cho chương trình đào tạo, nhà trường dự kiến số học phần cho từng năm học, từng học kỳ. Tùy theo khả năng học tập, sinh viên có thể đăng ký để rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập so với thời gian thiết kế của chương trình nhưng không vượt quá thời gian tối đa cho phép.

3. Phương pháp dạy học

Kết hợp các phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng, thảo luận nhóm, viết chuyên đề, thực hành, seminar... tăng cường tính chủ động của sinh viên thông qua việc hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu tài liệu, nâng cao tính chủ động sáng tạo trong quá trình dạy và học.

4. Kiểm tra, thi

Tùy theo các học phần, ngoài việc đánh giá quá trình học tập trên lớp của các sinh viên do giảng viên đánh giá, kết thúc học phần sinh viên được đánh giá thông qua một bài thi kết thúc học phần, điểm học phần là trung bình cộng của đánh giá quá trình và thi kết thúc học phần.

5. Điều kiện công nhận tốt nghiệp

Sinh viên tích lũy đủ số tín chỉ các học phần trong chương trình đào tạo và một số điều kiện khác theo Quy chế đào tạo của Trường; hoàn thành nghĩa vụ đối với Nhà trường.

PHẦN D: HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- Sinh viên được các Cố vấn học tập hướng dẫn lập kế hoạch học tập trong toàn khóa học và đăng ký học phần theo kế hoạch của từng ngành;
- Sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp sau khi thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo

Tp. Hồ Chí Minh, ngày..... tháng năm.....

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA

PGS. TS. Trần Thị Mỹ Diệu

TS. Phan Thế Hưng